



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 71 + 72

Ngày 01 tháng 02 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-------------|---|----|
| 08-12-2023- | Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND về quy định chức năng, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn vệ sinh thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh. | 5 |
| 08-12-2023- | Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ban hành nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách đãi ngộ để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị Thành phố Hồ Chí Minh. | 14 |
| 08-12-2023- | Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND về quy định trình tự thủ tục việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện một số dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 31 |

- 08-12-2023- Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu thu hút. 39
- 08-12-2023- Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình chuyển đổi đối với công nghệ được chuyển đổi và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung đối với các nhà đầu tư dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt chuyển đổi công nghệ hiện hữu sang công nghệ có thu hồi năng lượng. 45
- 08-12-2023- Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh. 58
- 08-12-2023- Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác. 62
- 08-12-2023- Nghị quyết số 31/2023/NQ- HĐND quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý. 65
- 08-12-2023- Nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 68

-
- 08-12-2023- Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 70
- 08-12-2023- Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND về chế độ hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn thuộc Sở Y tế quản lý. 72
- 08-12-2023- Nghị quyết số 35/2023/NQ-HĐND về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố. 75
- 08-12-2023- Nghị quyết số 36/2023/NQ-HĐND về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024. 80
- 08-12-2023- Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Đề án “xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 83
- 08-12-2023- Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND về một số chính sách đặc thù cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ từ năm học 2023 - 2024. 96

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 12-12-2023- Quyết định số 52/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022.

99

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

- 10-01-2024- Quyết định số 103/QĐ-UBND về công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2023.

103

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về quy định chức năng, quyền hạn, tổ chức bộ máy
của Sở An toàn vệ sinh thực phẩm Thành phố Hồ Chí MinhHỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Quốc hội về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển Thành phố
Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của
Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14
tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định
số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức
các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc
Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc trung ương và Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Công thương về hướng dẫn chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Xét Tờ trình số 5918/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1123/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT NGHỊ

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng:

Quy định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động công tác tại Sở An toàn thực phẩm; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm.

Điều 2. Nguyên tắc tổ chức

1. Đảm bảo bao quát đầy đủ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở An toàn thực phẩm và bảo đảm tính thống nhất, thông suốt về quản lý ngành, lĩnh vực công tác.

2. Thống nhất đầu mối quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với điều kiện tự nhiên, dân số, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và yêu cầu cải cách hành chính nhà nước.

3. Không chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn với các tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Vị trí, chức năng của Sở An toàn thực phẩm

1. Sở An toàn thực phẩm là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm, việc cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở chuyển chức năng từ Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công thương cho Sở An toàn thực phẩm.

2. Sở An toàn thực phẩm có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về lĩnh vực an toàn thực phẩm của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương.

3. Trụ sở làm việc của Sở An toàn thực phẩm đặt tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ sở 2 tại số 18 Cách Mạng Tháng Tám, phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA SỞ AN TOÀN THỰC PHẨM THÀNH PHỐ

Điều 4. Nhiệm vụ và quyền hạn của Sở An toàn thực phẩm

1. Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở An toàn thực phẩm và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Dự thảo kế hoạch phát triển lĩnh vực an toàn thực phẩm, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong phạm vi quản lý của Sở An toàn thực phẩm.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với Sở An toàn thực phẩm và Ủy ban

nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

d) Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công về an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo phân công về công tác an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở An toàn thực phẩm.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án và các văn bản khác trong lĩnh vực an toàn thực phẩm sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực theo nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở An toàn thực phẩm.

4. Về lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc ngành y tế:

a) Chủ trì, xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm thực phẩm đặc thù của Thành phố Hồ Chí Minh thuộc ngành y tế quản lý theo quy định của pháp luật.

b) Giám sát chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm thực phẩm thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên; nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm; thực phẩm chức năng; các vi chất bổ sung vào thực phẩm và các thực phẩm khác trên địa bàn theo phân cấp của Bộ Y tế.

c) Tổ chức tiếp nhận và quản lý hồ sơ, cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, Giấy xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi. Tổ chức tiếp nhận bản tự công bố sản phẩm; cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, nước đá dùng để chế biến thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi, phụ gia, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, các vi chất bổ sung vào thực phẩm, cơ sở sản xuất thực phẩm khác không được quy định tại

danh mục của Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống.

d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan quản lý an toàn thực phẩm trên địa bàn; quản lý điều kiện bảo đảm an toàn đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ, thức ăn đường phố, cơ sở kinh doanh, dịch vụ ăn uống, an toàn thực phẩm tại các chợ trên địa bàn và các đối tượng theo phân cấp quản lý.

5. Về lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc ngành công thương:

Triển khai thực hiện công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm từ khâu sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh đối với các loại rượu, bia, nước giải khát, sản phẩm sữa chế biến, dầu thực vật, sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo, bao bì chứa thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của ngành công thương và các sản phẩm khác, an toàn thực phẩm đối với các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các cơ sở thuộc hệ thống dự trữ, phân phối hàng hóa thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở Công thương.

6. Về lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc ngành nông nghiệp:

a) Tổ chức việc cấp giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc sản xuất, chế biến, bảo quản muối và các sản phẩm từ muối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; thực hiện các quy chuẩn tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối (không bao gồm muối dùng trong lĩnh vực y tế).

c) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn Thành phố; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

e) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối; tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định.

g) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

h) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật.

i) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

k) Quản lý an toàn thực phẩm đối với khu vực và trung tâm logistics nông sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về an toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn thực phẩm; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng tiêu cực theo quy định của pháp luật và theo sự phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Giúp Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở An toàn thực phẩm theo quy định pháp luật.

10. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực an toàn thực phẩm theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Sở An toàn thực phẩm.

12. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

13. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, phòng chuyên môn nghiệp vụ, Thanh tra thuộc Sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở An toàn thực phẩm.

14. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị thuộc và trực thuộc Sở; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đánh giá chất lượng đối với công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật và theo sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

15. Quản lý tài chính, tài sản và tổ chức thực hiện ngân sách được giao theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

16. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi lĩnh vực an toàn thực phẩm.

17. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương.

18. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm

1. Giám đốc và Phó Giám đốc Sở An toàn thực phẩm:

a) Sở An toàn thực phẩm có Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc.

b) Giám đốc Sở là Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh do Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bầu, là người đứng đầu Sở do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở An toàn thực phẩm và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định phân công công tác đối với thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giám đốc Sở An toàn thực phẩm không kiêm nhiệm người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

c) Phó Giám đốc Sở An toàn thực phẩm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bổ nhiệm theo quy định về bổ nhiệm cán bộ, giúp Giám đốc Sở An toàn thực phẩm thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Giám đốc Sở An toàn thực phẩm phân công và chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở An toàn thực phẩm và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Giám đốc Sở vắng mặt, một Phó Giám đốc Sở được Giám đốc Sở ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Sở An toàn thực phẩm. Phó Giám đốc Sở An toàn thực phẩm không kiêm nhiệm người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

d) Việc bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ, chính sách khác đối với Giám đốc,

Phó Giám đốc Sở An toàn thực phẩm do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định theo quy định của Đảng và Nhà nước.

2. Sở An toàn thực phẩm có cơ cấu bao gồm:

- a) Văn phòng Sở.
- b) Thanh tra Sở.
- c) Phòng Kế hoạch - Tài chính.
- d) Phòng Cấp phép.
- đ) Phòng Quản lý tiêu chuẩn và Giám sát ngộ độc thực phẩm.
- e) Phòng Hợp tác quốc tế và Truyền thông.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở An toàn thực phẩm: Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm.

4. Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở An toàn thực phẩm:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở An toàn thực phẩm do Giám đốc Sở bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, cho từ chức, miễn nhiệm theo quy định của Đảng, Nhà nước.

b) Người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở An toàn thực phẩm (gọi chung là người đứng đầu) chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước pháp luật về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của tổ chức được giao phụ trách.

c) Cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở An toàn thực phẩm (gọi chung là cấp phó của người đứng đầu) là người giúp người đứng đầu phụ trách, theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở, trước người đứng đầu và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi người đứng đầu vắng mặt, người đứng đầu ủy nhiệm cho một cấp phó điều hành các hoạt động của tổ chức thuộc và trực thuộc Sở.

Số lượng cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc và trực thuộc Sở An toàn thực phẩm thực hiện theo quy định.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Sở An toàn thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 7. Tổ chức giám sát triển khai, thực hiện

Thường trực, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Nguyễn Thị Lệ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Ban hành nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách đãi ngộ để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

Căn cứ Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam;

Xét Tờ trình số 6058/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách đãi ngộ để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1148/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách đãi ngộ để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này. Trong quá trình thực hiện phải thường xuyên rà soát, định kỳ hằng năm tổ chức sơ kết, đánh giá chất lượng, hiệu quả thực hiện Nghị quyết, kịp thời báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh, bổ sung chính sách cho phù hợp.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về nguyên tắc, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập
và các chính sách đãi ngộ để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên
tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao vào làm việc trong các cơ quan,
đơn vị thuộc hệ thống chính trị Thành phố Hồ Chí Minh
(kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND
ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)**

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này điều chỉnh về tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình, mức thu nhập và các chính sách khác để tuyển dụng công chức, viên chức từ nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao vào làm việc trong các cơ quan, đơn vị thuộc hệ thống chính trị Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Thành phố”).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao đáp ứng tiêu chuẩn chung tại Điều 5 và tiêu chuẩn cụ thể tại Điều 6, Điều 7 Quy định này.

2. Quy định này được triển khai và áp dụng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị (gọi chung là “cơ quan, đơn vị”) sau đây:

a) Các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, quận ủy, huyện ủy, thành ủy thuộc Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp của Thành phố”).

b) Các cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân huyện, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “cấp huyện”); trừ các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo (kể cả giáo dục và đào tạo đại học, sau đại học, giáo dục nghề nghiệp).

3. Quy định này không áp dụng đối với:

a) Người đã được thu hút theo chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố hoặc các chính sách thu hút của Bộ -

ngành Trung ương, của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác mà chưa hoàn thành nghĩa vụ, cam kết với cơ quan, tổ chức thu hút.

b) Người đã được thu hút theo chính sách thu hút chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt của Thành phố hoặc đã được tuyển dụng theo Quy định này nhưng tự ý chấm dứt thực hiện nhiệm vụ khi chưa được cấp có thẩm quyền chấp thuận hoặc không được cấp có thẩm quyền đánh giá đạt yêu cầu theo quy định.

c) Cán bộ, công chức, viên chức đang giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý từ trường phòng và tương đương trở lên trong các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc là các trường hợp có đủ tiêu chuẩn, điều kiện về độ tuổi, trình độ và thành tích học tập, nghiên cứu khoa học theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

2. Người có trình độ cao là các trường hợp thuộc một trong các đối tượng sau:

a) Cán bộ khoa học trẻ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

b) Nhà khoa học trẻ tài năng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ).

c) Người có trình độ từ đại học trở lên và có thành tích xuất sắc, có phát minh, sáng kiến, công trình khoa học và công nghệ hoặc tác phẩm xuất sắc được ứng dụng, mang lại hiệu quả cao, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố và đất nước, đáp ứng yêu cầu tại Điều 7 Quy định này.

3. Mức lương tối thiểu vùng là mức lương tối thiểu hằng tháng đối với người lao động theo vùng áp dụng cho các địa phương thuộc Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Chính phủ.

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Bảo đảm thu hút kịp thời và có chất lượng đội ngũ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao có phẩm chất tốt, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng của Thành phố.

2. Bảo đảm thống nhất, đồng bộ và khả thi cao từ khâu tìm kiếm, tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao gắn với đào tạo, bồi dưỡng và phát triển bền vững nguồn lực con người trong từng cơ quan, đơn vị và toàn Thành phố.

3. Bảo đảm tuyển chọn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao có đủ phẩm chất, đạo đức và trí tuệ, năng lực nhằm xây dựng và thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của Thành phố.

4. Việc thu hút, tuyển dụng, sử dụng và phát triển sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao phải đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật; đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng và có tính kế thừa.

Điều 5. Tiêu chuẩn chung

Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao phải có đầy đủ các tiêu chuẩn chung như sau:

1. Có đủ tiêu chuẩn chung để tham gia dự tuyển công chức, viên chức theo quy định pháp luật.

2. Có đủ sức khỏe và năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

3. Không thuộc trường hợp bị cấm hoặc không được đăng ký dự tuyển công chức, viên chức theo quy định pháp luật.

4. Không thuộc đối tượng đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

5. Không trong thời hạn xử lý kỷ luật, không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật.

6. Có thời gian công tác tính từ thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển theo Quy định này đến khi nghỉ hưu đủ 10 năm trở lên.

7. Trường hợp tham gia tuyển dụng công chức vào các vị trí thuộc khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp của Thành phố:

a) Đối với các vị trí việc làm trong các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng thì phải bảo đảm các tiêu chuẩn, điều kiện về chính trị theo quy định về bảo vệ chính trị nội bộ của Đảng.

b) Đối với vị trí việc làm là công chức trong các cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thì phải đáp ứng thêm các điều kiện, yêu cầu cụ thể do cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công bố phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, phương thức hoạt động của tổ chức sử dụng công chức.

Điều 6. Tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc

Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc được tuyển dụng và áp dụng chính sách theo Quy định này phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ tiêu chuẩn cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

b) Đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn điều kiện của vị trí việc làm tuyển dụng hoặc vị trí việc làm đang đảm nhiệm.

Điều 7. Tiêu chí, tiêu chuẩn cụ thể của người có trình độ cao

Người được tuyển dụng và áp dụng chính sách của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo Quy định này phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí việc làm tuyển dụng hoặc đang đảm nhiệm, đồng thời thuộc một trong các trường hợp nêu tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều này:

1. Có đủ tiêu chuẩn cụ thể đối với cán bộ khoa học trẻ theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 2 Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

2. Có đủ tiêu chuẩn cụ thể đối với nhà khoa học trẻ tài năng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 40/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP).

3. Có độ tuổi dưới 31 tuổi tính đến thời điểm nộp hồ sơ dự tuyển, đồng thời có ít nhất 02 trong số các tiêu chuẩn sau đây:

a) Tốt nghiệp đại học loại xuất sắc tại cơ sở giáo dục đại học ở trong nước hoặc nước ngoài được công nhận tương đương về văn bằng, chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

b) Có kết quả học tập và rèn luyện xuất sắc các năm học của bậc đại học.

c) Đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau đây: đạt giải ba cá nhân trở lên tại một trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, đạt giải khuyến khích trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi cấp quốc gia hoặc bằng khen trở lên trong các kỳ thi lựa chọn học sinh giỏi quốc tế thuộc một trong các môn khoa học tự nhiên (toán, vật lý, hóa học, sinh học, tin học) và khoa học xã hội (ngữ văn, lịch sử, địa lý, ngoại ngữ) trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông; đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi khoa học - kỹ thuật cấp quốc gia hoặc quốc tế trong thời gian học ở cấp trung học phổ thông hoặc bậc đại học; đạt giải ba cá nhân trở lên tại cuộc thi Ô-lim-pích thuộc một trong các môn toán, vật lý, hóa học, cơ học, tin học hoặc các chuyên ngành khác trong thời gian học ở bậc đại học được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

4. Có ít nhất 02 trong số các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có trình độ thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I chuyên ngành y học, dược học (sau đây gọi tắt là “thạc sĩ và tương đương”) hoặc trình độ tiến sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học (sau đây gọi tắt là “tiến sĩ và tương đương”).

b) Đáp ứng một trong các điều kiện nêu tại điểm c khoản 3 Điều này.

c) Đáp ứng một trong các tiêu chuẩn, điều kiện sau đây: chủ trì công trình đạt giải thưởng uy tín về khoa học và công nghệ trong nước hoặc quốc tế theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; là tác giả chính ít nhất 05 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; hoặc là tác giả của ít nhất 02 sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trong đó có ít nhất 01 sáng chế được ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội; hoặc là chủ nhiệm một nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu mà kết quả, sản phẩm mang lại có giá trị, tác động, hiệu quả cao về kinh tế - xã hội. Cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn nếu không đáp ứng điều

kiện này phải có ít nhất 05 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN thuộc Danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng giáo sư ngành, liên ngành hằng năm của Hội đồng Giáo sư Nhà nước và có ít nhất 03 lần tham gia chủ trì hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành ở cấp quốc gia hoặc tham gia hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành quốc tế.

5. Có một trong các thành tích sau đây trong vòng 10 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ tham dự:

a) Có thành tích xuất sắc trong công tác nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới, có sáng kiến, công trình nghiên cứu khoa học, tác phẩm có giá trị đặc biệt mang lại hiệu quả cao (sau đây gọi tắt là “có thành tích xuất sắc”) được các cơ quan Trung ương có thẩm quyền xét duyệt và trao tặng huân chương, huy chương, bằng khen, danh hiệu.

b) Là tác giả chính của ít nhất 03 sáng kiến cấp Bộ, ban, ngành, tỉnh hoặc có đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu và áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong Bộ, ban, ngành, tỉnh và tương đương (sau đây gọi tắt là “có sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh”) trở lên.

c) Có sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên và được trao tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ.

d) Có sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên và được trao tặng Bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh/thành phố và tương đương từ 02 lần trở lên.

đ) Có sáng kiến cấp Bộ, cấp tỉnh trở lên và được trao tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên.

e) Được trao tặng Giải thưởng sáng tạo cấp tỉnh trở lên.

g) Đạt giải trong các Hội thi khoa học - kỹ thuật cấp Bộ, cấp tỉnh và tương đương trở lên.

Chương II **PHÁT HIỆN, TẠO NGUỒN VÀ TỔ CHỨC TUYỂN DỤNG**

Điều 8. Phát hiện, tạo nguồn

1. Ủy ban nhân dân Thành phố chịu trách nhiệm:

a) Phân công các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý thường xuyên theo dõi, rà soát, lập danh sách các trường hợp đủ điều kiện để xem xét, đưa vào diện áp dụng chính sách.

b) Có kế hoạch phát hiện, bồi dưỡng các trường hợp có tiềm năng để tạo nguồn sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao phục vụ nhu cầu tuyển dụng của Thành phố.

2. Cơ quan được giao thẩm quyền quản lý công chức, viên chức của khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp của Thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ rà soát, phát hiện, bồi dưỡng các

trường hợp có tiềm năng để thực hiện tuyển dụng, đãi ngộ theo Quy định này cho khối các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp của Thành phố.

Điều 9. Xác định nhu cầu tuyển dụng

1. Căn cứ tình hình thực tiễn thực hiện nhiệm vụ và định hướng phát triển của tổ chức, địa phương, các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm lập báo cáo chi tiết nhu cầu dự kiến tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao gửi cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng bao gồm:

a) Số lượng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao tuyển dụng mới theo nhu cầu và trong phạm vi số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao.

b) Vị trí việc làm, số lượng và danh sách cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để xem xét, đưa vào diện áp dụng chính sách theo Quy định này.

2. Việc đề xuất nhu cầu của các cơ quan, đơn vị phải dựa trên đánh giá chính xác về điều kiện và yêu cầu cấp thiết phải tuyển dụng sinh viên xuất sắc, người có trình độ cao đối với sự phát triển của cơ quan, đơn vị và sự phù hợp với định hướng của Thành phố.

Điều 10. Xây dựng kế hoạch tuyển dụng và thông báo tuyển dụng

1. Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng ban hành Kế hoạch tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao:

a) Đối với khối Nhà nước: Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Kế hoạch.

b) Đối với khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp của Thành phố: cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức, viên chức của khối ban hành Kế hoạch theo quy định của Đảng và của pháp luật.

2. Nội dung kế hoạch tuyển dụng bao gồm:

a) Số lượng biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao và số lượng biên chế chưa sử dụng của cơ quan sử dụng công chức; số lượng người làm việc được giao và số lượng người làm việc chưa sử dụng của đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức.

b) Số lượng cần tuyển ở từng vị trí việc làm (đối với tuyển dụng mới) và số lượng dự kiến đưa vào diện tuyển dụng và áp dụng chính sách đãi ngộ theo Quy định này (đối với các chỉ tiêu, vị trí việc làm đã có cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao).

c) Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển ở từng vị trí việc làm.

d) Hình thức và nội dung tuyển dụng.

đ) Các nội dung khác (nếu có).

3. Thông báo tuyển dụng được đăng tải ít nhất 03 lần liên tiếp trên 03 phương tiện thông tin đại chúng gồm báo viết (báo in hoặc báo điện tử), báo nói, báo hình của Trung ương hoặc Thành phố; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của Thành phố và trang tin điện tử của các cơ quan, đơn vị đề xuất thu hút.

4. Chỉ đưa vào thông báo tuyển dụng đối với số lượng, chỉ tiêu, các vị trí việc làm tuyển dụng mới.

5. Nội dung thông báo tuyển dụng bao gồm:

a) Biên chế, số lượng người làm việc cần tuyển ứng với từng vị trí việc làm.

b) Số lượng vị trí việc làm thực hiện việc tuyển dụng.

c) Tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự tuyển theo Điều 5, Điều 6, Điều 7 Quy định này.

d) Thời hạn, địa chỉ và địa điểm tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển, số điện thoại di động hoặc cố định của cá nhân, bộ phận được phân công tiếp nhận Phiếu đăng ký dự tuyển.

đ) Hình thức, nội dung tuyển dụng; thời gian và địa điểm tuyển dụng.

3. Việc thay đổi nội dung thông báo tuyển dụng chỉ được thực hiện trước khi khai mạc kỳ tuyển dụng và phải công khai theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 11. Hội đồng tuyển dụng

1. Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Quy định này (sau đây gọi tắt là “cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng”) quyết định thành lập Hội đồng tuyển dụng để tổ chức việc tuyển dụng.

2. Số lượng, đối tượng và yêu cầu của Thành viên Hội đồng và các bộ phận giúp việc; nguyên tắc làm việc của Hội đồng, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng: thực hiện theo quy định hiện hành về tuyển dụng công chức, viên chức.

Điều 12. Nội dung, hình thức tuyển dụng

1. Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và người có trình độ cao tại điểm a và b khoản 2 Điều 3 Quy định này: thực hiện tuyển dụng bằng hình thức xét tuyển theo quy định của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

2. Đối với người có trình độ cao tại điểm c khoản 2 Điều 3 Quy định này:

a) Trường hợp tuyển dụng công chức: thực hiện tuyển dụng bằng hình thức thi tuyển công chức theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Trường hợp tuyển dụng viên chức: thực hiện tuyển dụng bằng hình thức xét tuyển viên chức theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đã được tuyển dụng trước thời điểm Quy định này có hiệu lực và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo Điều 6, Điều 7 Quy định này thì thực hiện xem xét, công nhận các cá nhân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện và đưa vào diện áp dụng chính sách.

Điều 13. Trình tự, thủ tục tuyển dụng

1. Trình tự, thủ tục tuyển dụng công chức:

a) Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và người có trình độ cao tại điểm a và b khoản 2 Điều 3 Quy định này: Thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt

nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng.

b) Đối với người có trình độ cao tại điểm c khoản 2 Điều 3 Quy định này:

Vòng 1: cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức theo Quy định này tổ chức tuyển dụng Vòng 1 hoặc lập danh sách cử các cá nhân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện tuyển dụng (ngoài đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) tham gia kiểm định chất lượng đầu vào công chức theo quy định của Chính phủ.

Vòng 2: thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về thi tuyển công chức.

2. Trình tự, thủ tục tuyển dụng viên chức:

a) Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và người có trình độ cao tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này: thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

b) Đối với người có trình độ cao tại điểm b và c khoản 2 Điều 3 Quy định này: Cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng theo Quy định này thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành về xét tuyển viên chức.

3. Đối với cán bộ, công chức, viên chức đã được tuyển dụng trước thời điểm Quy định này có hiệu lực và đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện nêu tại Điều 7 Quy định này:

a) Cán bộ, công chức, viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện nộp Phiếu đăng ký dự tuyển theo mẫu quy định tại Nghị định số 140/2017/NĐ-CP.

b) Hội đồng tuyển dụng phân công các bộ phận giúp việc thực hiện kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển theo quy định và lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng theo Quy định này xem xét, phê duyệt.

Điều 14. Hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng

1. Người trúng tuyển theo Quy định này mà chưa phải là cán bộ, công chức, viên chức phải hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định về tuyển dụng công chức, viên chức.

2. Trường hợp người trúng tuyển không hoàn thiện đủ hồ sơ tuyển dụng theo quy định hoặc có hành vi gian lận trong việc kê khai Phiếu đăng ký dự tuyển hoặc bị phát hiện sử dụng văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận không đúng quy định để tham gia dự tuyển thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định hủy bỏ kết quả trúng tuyển.

3. Không áp dụng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với cán bộ, công chức, viên chức được xét duyệt đưa vào diện áp dụng chính sách theo Quy định này.

Điều 15. Quyết định tuyển dụng và nhận việc

1. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị được phân cấp ban hành quyết định tuyển dụng và thực

hiện thủ tục tuyển dụng cho các trường hợp trúng tuyển và đã hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng theo yêu cầu quy định.

2. Không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với cán bộ, công chức, viên chức được xét duyệt đưa vào diện áp dụng chính sách theo Quy định này.

Điều 16. Chế độ tập sự, bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương

1. Đối với các trường hợp mới được tuyển dụng vào công chức, viên chức:

a) Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc tại khoản 1 Điều 3 Quy định này và người có trình độ cao tại điểm a và b khoản 2 Điều 3 Quy định này: thực hiện chế độ tập sự, bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương theo quy định của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; chính sách trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng.

b) Đối với người có trình độ cao tại điểm c khoản 2 Điều 3 Quy định này: thực hiện chế độ tập sự, bổ nhiệm ngạch công chức, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp viên chức và xếp lương theo quy định pháp luật hiện hành về tuyển dụng công chức, viên chức.

2. Không áp dụng quy định tại khoản 1 Điều này đối với cán bộ, công chức, viên chức được xét duyệt đưa vào diện áp dụng chính sách theo Quy định này.

Chương III CHÍNH SÁCH ĐÃI NGỘ

Điều 17. Chính sách hỗ trợ về thu nhập

1. Ngoài được hưởng chính sách tiền lương, phụ cấp theo quy định pháp luật hiện hành, cá nhân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo Điều 6, Điều 7 Quy định này còn được hưởng chính sách hỗ trợ về thu nhập hằng tháng theo trình độ như sau:

a) Hỗ trợ về thu nhập bằng 04 lần mức lương tối thiểu vùng đối với người có trình độ tiến sĩ và tương đương.

b) Hỗ trợ về thu nhập bằng 03 lần mức lương tối thiểu vùng đối với:

Người có trình độ thạc sĩ và tương đương.

Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc theo Điều 6 Quy định này.

c) Hỗ trợ về thu nhập bằng 02 lần mức lương tối thiểu vùng đối với các trường hợp còn lại.

2. Chính sách hỗ trợ về thu nhập theo quy định tại khoản 1 Điều này được chi trả căn cứ vào kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng theo hiệu quả công việc, cụ thể:

a) Trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: được hưởng 100% mức thu nhập nêu tại khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp hoàn thành tốt nhiệm vụ: được hưởng 80% mức thu nhập của trường hợp hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

c) Không chi trả mức hỗ trợ về thu nhập đối với các trường hợp được xếp loại chất lượng dưới mức Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Thời gian áp dụng:

a) Chính sách hỗ trợ quy định tại Điều này được duy trì cố định trong suốt thời gian được hưởng chính sách, kể cả trường hợp người thụ hưởng đạt được tiêu chuẩn, điều kiện của đối tượng được hưởng mức hỗ trợ cao hơn.

b) Chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được áp dụng sau khi hoàn thành thời gian tập sự và được thực hiện trong vòng 05 năm kể từ ngày được bổ nhiệm ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức (đối với các trường hợp mới được tuyển dụng) hoặc kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định đưa vào diện áp dụng chính sách theo Quy định này (đối với các trường hợp đang là cán bộ, công chức, viên chức).

c) Sau thời hạn nêu trên, trường hợp được đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm từ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xem xét, gia hạn thời gian hưởng chính sách cho 01 năm tiếp theo. Việc gia hạn được thực hiện đến hết thời gian thí điểm theo Nghị quyết số 98/2023/QH15.

4. Trường hợp sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao được bầu cử, bổ nhiệm chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý cấp cao hơn thì vẫn được tiếp tục hưởng chính sách theo khoản 3 Điều này.

5. Chính sách hỗ trợ thu nhập được tính trên số ngày làm việc thực tế tại cơ quan, đơn vị, trừ các trường hợp sau đây:

a) Nghỉ thai sản.

b) Nghỉ về việc riêng.

c) Nghỉ do ốm đau hoặc nghỉ để điều trị chấn thương do tai nạn lao động.

d) Phải bàn giao lại công việc để tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo hệ tập trung.

đ) Thời gian nghỉ hoặc tạm dừng công tác nêu tại điểm a, b, c và d khoản 6 Điều này không được tính làm căn cứ để gia hạn, kéo dài thời gian áp dụng chính sách.

6. Chính sách hỗ trợ về thu nhập kết thúc khi:

a) Người thụ hưởng được cấp có thẩm quyền đánh giá là không đạt yêu cầu.

b) Người thụ hưởng được điều động, luân chuyển sang các vị trí việc làm có yêu cầu trình độ hoặc khung năng lực thấp hơn.

c) Người thụ hưởng chuyển công tác sang các cơ quan, tổ chức, đơn vị ngoài phạm vi điều chỉnh của Quy định này.

d) Người thụ hưởng được bầu cử, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh cao hơn mà chức danh đó không thuộc đối tượng áp dụng Quy định này.

đ) Người thụ hưởng được cấp có thẩm quyền giải quyết thôi việc, chấm dứt hợp đồng làm việc, nghỉ hưu hoặc nghỉ để hưởng chế độ, chính sách khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 18. Chính sách khuyến khích, phát huy năng lực

Trường hợp đã hoàn thành thời gian tập sự (nếu có) và được phân công chủ trì hoặc tham gia công trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến, đổi mới kỹ thuật, công nghệ hoặc tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao từ cấp Thành phố và tương đương trở lên (gọi tắt là “công trình”), sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao được xem xét, cho hưởng chính sách khuyến khích, phát huy năng lực như sau:

1. Mức khuyến khích, phát huy năng lực:

a) Trường hợp công trình do 01 sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao thực hiện:

Mỗi một công trình được cấp có thẩm quyền nghiệm thu đạt yêu cầu hoặc được phê duyệt, công nhận bằng văn bản thì được hưởng mức khuyến khích, phát huy năng lực bằng 1% tổng kinh phí ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Tổng mức khuyến khích không thấp hơn 20.000.000 đồng/người/công trình (hai mươi triệu đồng) và tối đa là 100.000.000 đồng/người/công trình (một trăm triệu đồng).

b) Trường hợp công trình do nhiều sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao cùng thực hiện:

Mức khuyến khích, phát huy năng lực cho nhóm thực hiện bằng 5% tổng kinh phí ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Mức khuyến khích, phát huy năng lực cho mỗi sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao trong nhóm không thấp hơn 10.000.000 đồng/người/công trình (mười triệu đồng) và tối đa không quá 50.000.000 đồng/người/công trình (năm mươi triệu đồng).

Các thành viên được hưởng mức khuyến khích theo tỉ lệ công sức đóng góp (phải có bảng đánh giá cụ thể) hoặc theo tỉ lệ thỏa thuận của các thành viên đối với tổng mức khuyến khích đã chi trả cho cả nhóm. Trong trường hợp không thỏa thuận được tỉ lệ hưởng giữa các thành viên thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị căn cứ kết quả đánh giá xem xét, quyết định.

c) Cơ quan, đơn vị sử dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao đề xuất mức khuyến khích cụ thể cho từng trường hợp để cơ quan có thẩm quyền quản lý công chức, viên chức xem xét, quyết định.

2. Quản lý, khai thác sản phẩm khoa học, công nghệ:

a) Cơ quan, đơn vị có toàn bộ quyền sở hữu và quyền khai thác, sử dụng đối với toàn bộ các tài sản trí tuệ phát sinh từ kết quả nghiên cứu, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao trong thời gian công tác tại cơ quan, đơn vị.

b) Việc xem xét, cho hưởng phần phân chia lợi nhuận từ kết quả thương mại hóa sản phẩm trí tuệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ và Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 19. Chính sách hỗ trợ về nhà ở

1. Trường hợp đã hoàn thành thời gian tập sự (nếu có), sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao được cấp có thẩm quyền xác nhận đang gặp khó khăn về nhà ở thì được xem xét, hỗ trợ tối đa 50% kinh phí thuê nhà ở và số tiền hỗ trợ không vượt quá 7.000.000 đồng/tháng (bảy triệu đồng).

2. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao có nhu cầu mua nhà ở xã hội thì được ưu tiên mua nhà ở xã hội theo các chính sách của Thành phố.

Điều 20. Chính sách về đào tạo, bồi dưỡng

1. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý, sử dụng công chức, viên chức có trách nhiệm tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao sau khi được tuyển dụng để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực thực hiện nhiệm vụ.

a) Ưu tiên xét chọn cử đi bồi dưỡng nâng cao trình độ, tham gia hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước đối với các trường hợp đang làm việc tại các vị trí việc làm thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ; hoạch định chính sách và xây dựng hạ tầng đô thị, dịch vụ công.

b) Xem xét, có chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao từ ngân sách Thành phố đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến vị trí, chức danh, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị phục vụ yêu cầu công tác của cơ quan, đơn vị.

2. Ưu tiên huy động xã hội hóa, sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng. Các trường hợp sử dụng ngân sách phải được rà soát, thực hiện trong khuôn khổ kinh phí bố trí các chương trình, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực có liên quan của Thành phố (nếu có) theo quy định pháp luật.

Điều 21. Chính sách về quy hoạch, bổ nhiệm

Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao được hưởng các chính sách đãi ngộ về quy hoạch, bổ nhiệm, cụ thể:

1. Được ưu tiên xem xét, lựa chọn quy hoạch, bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo, quản lý hoặc chuyên gia đầu ngành của lĩnh vực công tác khi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

Trường hợp có nhiều cá nhân có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để được quy hoạch, bổ nhiệm vào chức danh, chức vụ lãnh đạo, quản lý thì thực hiện quy hoạch, bổ nhiệm đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao.

2. Được ưu tiên tập trung bồi dưỡng theo hướng trở thành nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành của lĩnh vực phù hợp với chuyên môn công tác; được giao chủ trì các đề tài, công trình nghiên cứu khoa học từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên.

Điều 22. Đầu tư cơ sở vật chất, tạo môi trường làm việc và các chính sách khác

1. Cơ quan, đơn vị sử dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm:

a) Tạo điều kiện cho sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao được tham dự và phát biểu ý kiến tại các cuộc họp có liên quan đến công tác chuyên môn của tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức đang công tác.

b) Phân công, bố trí nhân sự hỗ trợ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao hoàn thành công việc, nhiệm vụ được giao.

c) Quan tâm, đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc để sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Trường hợp cần thiết đầu tư nguồn lực và các trang thiết bị đặc biệt để sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao thực hiện các nội dung của chương trình, đề án, đề tài, công trình nghiên cứu khoa học đã được cấp có thẩm quyền đánh giá là khả thi, đề nghị áp dụng trong thực tiễn.

d) Bố trí, sắp xếp nhân lực, vật lực phục vụ trong thời gian thực hiện nhiệm vụ cụ thể, kể cả ngoài thời gian làm việc.

3. Cơ quan, đơn vị ưu tiên xem xét, bố trí kinh phí nghiên cứu đề án, đề tài và đầu tư trang thiết bị phù hợp cho việc nghiên cứu, biên soạn các văn bản, công trình khoa học, đề án, dự án theo điều kiện và khả năng của cơ quan, đơn vị.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, cởi mở, tăng cường dân chủ, tiếp thu các ý kiến xác đáng của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao; tạo mọi điều kiện tiếp cận, khai thác thông tin, tài liệu chuyên ngành phục vụ hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học, các tài liệu thuộc bí mật nhà nước khi được cấp có thẩm quyền cho phép.

5. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao được hưởng các chính sách khác về người có tài năng trong hoạt động công vụ theo quy định pháp luật.

Chương IV

CƠ CHẾ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN

Điều 23. Yêu cầu đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao

1. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, người có trình độ cao được xác định là đạt yêu cầu khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện và chấp hành nghiêm quy định pháp luật đối với cán bộ, công chức, viên chức và nội quy cơ quan, đơn vị và các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

b) Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo, tích cực, gương mẫu trong công tác tìm hiểu, nghiên cứu các đề án, công trình nghiên cứu khoa học, công nghệ trong lĩnh vực có liên quan đến công việc được phân công. Chủ động nghiên cứu các giải

pháp đột phá, cải tiến khoa học kỹ thuật, giải pháp đổi mới quản lý, vận hành các quy trình, thủ tục đang áp dụng tại cơ quan, đơn vị.

2. Người không đáp ứng được yêu cầu được xác định là một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm pháp luật, nội quy cơ quan, đơn vị hoặc không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu theo khoản 1 Điều này.

b) Có kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng 02 năm liên tục ở mức Hoàn thành nhiệm vụ trở xuống theo quy định.

c) Công trình nghiên cứu, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao không đạt yêu cầu về tiến độ và chất lượng hoặc thuộc các trường hợp:

Bị phát hiện là sao chép, vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ hoặc giả mạo;

Có nội dung trái pháp luật mà không được cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện;

Vi phạm quy định pháp luật trong các khâu của quá trình thực hiện.

d) Bị phát hiện sử dụng bằng cấp, chứng chỉ giả mạo, không đúng quy định hoặc khai báo không trung thực về thành tích học thuật, chuyên môn.

đ) Sử dụng thông tin, tài liệu nghiên cứu vào mục đích trục lợi cá nhân; phát tán, làm lộ thông tin, tài liệu quan trọng thuộc bí mật nhà nước.

e) Có đủ khả năng, điều kiện nhưng thoái thác, không nỗ lực phấn đấu đạt thành tích cao nhất trong hoạt động chuyên môn theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị.

Điều 24. Đánh giá năng lực, chất lượng hoàn thành nhiệm vụ

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm:

a) Định kỳ hằng quý, hằng năm đánh giá tiến độ thực hiện và chất lượng đề án, đề tài, công trình nghiên cứu, sản phẩm khoa học và chịu trách nhiệm về chất lượng công trình nghiên cứu khoa học, sản phẩm trí tuệ, nhiệm vụ chính trị của cơ quan, đơn vị được giao; chịu trách nhiệm về hiệu quả khai thác và phát huy năng lực của sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao đang công tác tại cơ quan, đơn vị. Kết quả đánh giá việc thực hiện đề án, đề tài, công trình nghiên cứu, sản phẩm khoa học là căn cứ để xem xét, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý và hằng năm theo quy định.

b) Thực hiện đúng và đầy đủ quy trình đánh giá, xếp loại chất lượng hằng quý, hằng năm đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao đang công tác tại cơ quan, đơn vị theo thẩm quyền quy định và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng của mình.

c) Định kỳ hằng năm báo cáo về cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố theo quy định.

2. Cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả tuyển dụng, sử dụng và quản lý sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 25. Chính sách áp dụng đối với các trường hợp không đạt yêu cầu

1. Cơ quan, đơn vị sử dụng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố xem xét, quyết định trường hợp không đạt yêu cầu.

2. Cơ quan quản lý cán bộ, công chức, viên chức của Thành phố chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành thủ tục đưa ra khỏi diện áp dụng chính sách theo Quy định này.

3. Trường hợp có phát sinh khiếu nại, tố cáo hoặc sai phạm liên quan đến quản lý, theo dõi và thực hiện các chính sách thu hút, đãi ngộ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao thì tiến hành xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 26. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và phát triển sinh viên tốt nghiệp xuất sắc và người có trình độ cao được bố trí từ ngân sách và các nguồn tài chính khác theo quy định hiện hành.

2. Việc xây dựng dự toán, giao kinh phí để thực hiện quy trình tuyển dụng và chi trả các chế độ, chính sách đãi ngộ, thu hút được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định trình tự thủ tục việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm,
xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước
có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện một số
dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành
phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ
quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11
năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

Xét Tờ trình số 6067/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định trình tự, thủ tục việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện một số dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Báo cáo thẩm tra số 1149/BC-HĐND-ĐT ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Đô thị Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định trình tự, thủ tục việc điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện một số dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

a) Các dự án xây dựng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, địa phương, giao thông, khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí cộng đồng thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai và có quy mô từ 300 ha trở lên hoặc có từ 1.000 hộ gia đình, cá nhân, tổ chức bị thu hồi đất trở lên;

b) Các dự án đầu tư công độc lập thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án đầu tư theo đồ án thiết kế đô thị riêng, đồ án quy hoạch đô thị vùng phụ cận các nhà ga thuộc các tuyến đường sắt được cấp có thẩm quyền phê duyệt, vùng phụ cận các nút giao thông dọc tuyến đường Vành đai 3 thuộc địa phận Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi đất, chỉnh trang, phát triển đô thị, thực hiện tái định cư, tạo quỹ đất để đấu giá lựa chọn nhà đầu tư các dự án đầu tư phát triển đô thị, thương mại, dịch vụ theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng áp dụng: Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi để thực hiện các dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Điều kiện thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất để thực hiện một số dự án

Dự án được áp dụng trình tự, thủ tục điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Thuộc các dự án theo phạm vi điều chỉnh quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này;

2. Thuộc danh mục các dự án tổ chức thực hiện trước điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất đã được

Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết thông qua trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Điều 3. Ban hành danh mục các dự án tổ chức thực hiện trước điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức tổng hợp danh mục các dự án để báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết thông qua danh mục các dự án tổ chức thực hiện trước điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Ban hành thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất

1. Trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Nghị quyết thông qua, chủ đầu tư dự án hoặc cơ quan được giao chủ trì lập đề xuất dự án có trách nhiệm:

Bản giao ranh theo quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt trên thực địa cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Trong thời hạn không quá 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày hoàn thành việc tiếp nhận bản giao ranh theo quy hoạch đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, cơ quan Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp có thẩm quyền thu hồi đất ban hành thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng dự án.

Điều 5. Phổ biến, niêm yết thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn gửi thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất đến từng người sử dụng đất; niêm yết công khai thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn; địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; phát thanh trên hệ thống loa truyền thanh phường, xã, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phường, xã, thị trấn tổ chức họp phổ biến thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo

đặc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất đến người dân trong khu vực có đất thu hồi.

Điều 6. Lựa chọn đơn vị đo đạc

Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các công việc sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư; hoặc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất đối với dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư;

2. Tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị đo đạc theo quy định và ký hợp đồng với đơn vị đo đạc đã trúng thầu để thực hiện đo vẽ hiện trạng đất, tài sản gắn liền với đất và các công việc liên quan phục vụ công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất của dự án.

Điều 7. Điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm hiện trạng nhà đất và tài sản gắn liền với đất, các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

1. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện việc điều tra, khảo sát ghi nhận thông tin, nguyện vọng của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thông qua tờ cung cấp thông tin (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này) và thu thập hồ sơ pháp lý.

Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn kiểm tra để đảm bảo tiếp nhận đầy đủ tờ cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cung cấp nêu trong tờ cung cấp thông tin. Sau khi tiếp nhận, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn cung cấp cho người có đất thu hồi 01 biên nhận (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này) kèm theo 01 tờ cung cấp thông tin để người có đất thu hồi tự kiểm tra, lưu giữ; cung cấp cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng 01 biên nhận kèm theo 01 tờ cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu liên quan; lưu 01 biên nhận kèm theo 01 tờ cung cấp thông tin và các hồ sơ, tài liệu liên quan tại Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.

Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không nộp lại tờ cung cấp thông tin và hồ sơ, tài liệu liên quan, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn lập biên bản ghi nhận không nhận được tờ cung cấp thông tin và hồ sơ, tài liệu liên quan của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2. Thực hiện đo đạc, kiểm đếm hiện trạng nhà đất và tài sản gắn liền với đất, các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Thời gian đo đạc, kiểm đếm phải thông báo cụ thể đến từng người có đất thu hồi.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, đơn vị đo đạc và người có đất thu hồi để thực hiện đo vẽ, kiểm đếm hiện trạng nhà đất và tài sản gắn liền với đất, các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo thông báo tổ chức thực hiện điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất.

Biên bản đo đạc, kiểm đếm lập thành 03 bản, phải có chữ ký của đại diện tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, người có đất thu hồi hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật, đại diện Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn. Các bên tham gia đo đạc, kiểm đếm được cung cấp 01 biên bản đo đạc, kiểm đếm (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Sau khi đơn vị đo đạc hoàn thành bản vẽ hiện trạng nhà đất, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển bản vẽ hiện trạng để các bên liên quan tự kiểm tra và ký xác nhận; trường hợp có ý kiến không đồng ý với bản vẽ hiện trạng nhà đất thì đại diện tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phải cùng Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, đơn vị đo đạc tiến hành xác minh lại, lập biên bản giải quyết vụ việc.

4. Thời hạn thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm theo quy định tại Điều này là không quá 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng với đơn vị đo đạc.

Điều 8. Xác nhận nguồn gốc, tình trạng pháp lý nhà đất và tài sản gắn liền với đất

1. Trong thời hạn không quá 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn và cơ quan Công an phường, xã, thị trấn có trách nhiệm xác nhận đầy đủ các nội dung (theo Mẫu số 04, 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

2. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận việc sử dụng đất nông nghiệp, sản xuất, kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 19, 20, 21 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP và Điều 3 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT, khoản 1 Điều 4 Thông tư số 14/2023/TT-BTNMT (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này).

3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp không cùng nơi đăng ký thường trú thì thực hiện như sau:

Trong thời hạn không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận việc sử dụng đất

nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này);

Trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm gửi văn bản kèm Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này (đã được Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi xác nhận) đến Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú để có ý kiến về nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp. Thời gian để lấy ý kiến là 07 (bảy) ngày;

Trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi để xác nhận các nội dung (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này). Thời hạn xác nhận của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi là không quá 03 (ba) ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chuyển đến;

Trường hợp hết thời hạn lấy ý kiến nhưng chưa có văn bản của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có văn bản gửi Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi tiếp tục xác nhận các nội dung khác theo quy định để hoàn chỉnh hồ sơ bồi thường và sẽ bổ sung các chính sách hỗ trợ (nếu có) sau khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn nơi hộ gia đình, cá nhân thường trú.

4. Trường hợp người bị thu hồi đất cư trú tại phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi mà không cung cấp chứng từ chứng minh thường trú hoặc tạm trú thì cơ quan Công an phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi có trách nhiệm cung cấp thông tin trong cơ sở dữ liệu về cư trú (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này) để xem xét giải quyết việc bố trí tái định cư và hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ chi phí di chuyển.

Trường hợp người bị thu hồi đất cư trú tại phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi mà không cung cấp sổ nhân khẩu thực tế cư trú thì cơ quan Công an phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác nhận nhân khẩu thực tế cư trú, phải di dời (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này) để xem xét giải quyết việc bố trí tái định cư và hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ chi phí di chuyển. Đối với những trường hợp còn lại, cơ quan Công an phường, xã, thị trấn nơi có đất thu hồi có trách nhiệm xác định nhân khẩu thực tế cư trú, phải di dời để xem xét việc bố trí tái định cư và hỗ trợ ổn định đời sống, hỗ trợ chi phí di chuyển.

Điều 9. Sử dụng kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất

Sau khi lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thu hồi đất ban hành thông báo thu hồi đất và sử dụng kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định tại Nghị quyết này để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Việc lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 10. Xử lý trường hợp có thay đổi ranh sau khi quyết định đầu tư dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Sau khi quyết định đầu tư dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các công việc:

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn, đơn vị đo đạc và người có đất thu hồi để phúc tra kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất đối với các trường hợp bị ảnh hưởng tại vị trí dự án có thay đổi ranh;

2. Kịp thời điều chỉnh, bổ sung kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất, đảm bảo đầy đủ và đúng theo ranh của dự án được phê duyệt để làm cơ sở ban hành quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định;

3. Thời hạn thực hiện các công việc theo quy định tại Điều này là không quá 30 ngày, kể từ ngày quyết định đầu tư dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 11. Kinh phí thực hiện

1. Đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư:

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh cùng thời điểm trình danh mục các dự án theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này để đảm bảo nguồn kinh phí tổ chức thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất. Kinh phí này sẽ được tính vào tổng mức đầu tư của dự án.

2. Đối với dự án chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư:

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định sử dụng ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh cùng thời điểm trình danh mục các dự án theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết

này để đảm bảo nguồn kinh phí tổ chức thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất.

3. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thông qua, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bố trí nguồn vốn cho chủ đầu tư dự án hoặc cơ quan được giao chủ trì lập đề xuất dự án để thực hiện công tác điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm, xác minh nguồn gốc đất, tài sản gắn liền với đất trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo thu hồi đất.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm tổ chức triển khai việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được thực hiện cho đến khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội hết hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba, thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đối với
lĩnh vực Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu thu hút**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội
về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 6059/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng
đặc biệt đối với lĩnh vực Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu thu hút; Báo cáo
thăm tra số 1114/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội
Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh:**

Nghị quyết này quy định mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu thu hút.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cơ quan hành chính Nhà nước từ cấp huyện trở lên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Các tổng công ty, công ty, tổ chức kinh tế và các tổ chức khác thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt được thu hút để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn phục vụ mục tiêu xây dựng và triển khai các chương trình, đề án, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh thuộc các lĩnh vực nêu tại Điều 2 Nghị quyết này.

đ) Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Lĩnh vực thu hút

1. Công nghệ thông tin, xây dựng đô thị thông minh.

2. Công nghiệp hỗ trợ.

3. Dịch vụ vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng - hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu (logistics).

4. Công nghệ thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

5. Nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sinh học, tế bào gốc.

6. Xây dựng và tổ chức quản lý, vận hành trung tâm tài chính của Thành phố.

7. Xây dựng và quản lý hạ tầng hiện đại, gồm: xây dựng và vận hành hệ thống vận tải công cộng sức tải lớn, không gian ngầm, công trình phòng chống thiên tai, xử lý sự cố môi trường, quy hoạch và phát triển đô thị, ứng phó biến đổi khí hậu.

8. Vật liệu mới, năng lượng tái tạo, sản xuất linh kiện điện tử cao cấp, công nghiệp vi mạch.

9. Công nghệ số, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, khoa học tính toán.

10. Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học xã hội và nhân văn.

11. Xây dựng, hoạch định chính sách công và quản lý nhà nước.
12. Dịch vụ công: giáo dục và y tế.
13. Các lĩnh vực thu hút khác do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định theo thẩm quyền.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Mức thu nhập của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt theo Nghị quyết này bao gồm mức hỗ trợ thu nhập ban đầu, mức thu nhập hằng tháng, mức thu nhập khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ, phát triển công nghệ và mức hỗ trợ thuê nhà ở.

2. Công trình được nêu trong Nghị quyết này được hiểu là các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án (không phải là nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ), giải pháp, sáng kiến đổi mới kỹ thuật, công nghệ hoặc tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao từ cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương, cấp bộ, ban, ngành (gọi tắt là cấp tỉnh, cấp bộ) trở lên thuộc danh mục nhiệm vụ cần phải hoàn thành mà chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được cấp có thẩm quyền của Thành phố giao kết hợp đồng thực hiện trong thời gian thu hút.

Điều 4. Tiêu chí, tiêu chuẩn của chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt

1. Chuyên gia, nhà khoa học được thu hút theo Nghị quyết này phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có sức khỏe và năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.
- b) Có lý lịch rõ ràng. Nếu có quốc tịch nước ngoài thì không thuộc diện cấm hoặc hạn chế nhập cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- c) Có đủ tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, năng lực, kỹ năng phù hợp với yêu cầu của vị trí cần thu hút.
- d) Không thuộc các trường hợp sau: đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành hoặc đã chấp hành xong bản án, quyết định về hình sự của Tòa án mà chưa được xóa án tích; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.
- đ) Có trình độ và chuyên ngành đào tạo phù hợp với hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật Việt Nam.
- e) Có đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn và thành tích nghiên cứu khoa học phù hợp với yêu cầu của vị trí cần thu hút.
- g) Có công trình nghiên cứu được công bố trên các tạp chí khoa học trong cơ sở dữ liệu Web of Science (WoS) hoặc có công trình nghiên cứu xuất sắc đã được

nghiệm thu hoặc có sáng chế được công nhận đem lại hiệu quả cao, được ứng dụng trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và các ngành, lĩnh vực khác.

h) Có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo, tư vấn, chuyển giao công nghệ, quản lý hoạt động khoa học, vận hành các thiết bị, dây chuyền sản xuất, thiết kế chế tạo sản phẩm liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

2. Người có tài năng đặc biệt được thu hút theo Nghị quyết này phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn sau đây:

a) Có đủ các tiêu chí, tiêu chuẩn nêu tại điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này.

b) Có tri thức và năng lực đặc biệt xuất sắc, có khả năng lao động sáng tạo cao và có uy tín trong một hoặc một số ngành, lĩnh vực cần thu hút.

c) Đã đạt nhiều thành tích hoặc có khả năng hoàn thành công việc, nhiệm vụ cụ thể với mức độ tốt vượt trội mà ít người có thể thực hiện được.

Điều 5. Mức thu nhập

1. Mức hỗ trợ thu nhập ban đầu:

Áp dụng mức hỗ trợ thu nhập ban đầu tối đa 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đối với chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được thu hút. Mức hỗ trợ thu nhập ban đầu chỉ áp dụng 01 lần và được thực hiện cho lần ký hợp đồng đầu tiên.

2. Mức thu nhập hằng tháng:

a) Chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt được ký kết hợp đồng lao động và được hưởng mức thu nhập từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) đến 100.000.000 đồng/người/tháng (một trăm triệu đồng). Mức thu nhập này đã bao gồm tiền lương hằng tháng và các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có) mà chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt được hưởng theo quy định pháp luật.

b) Việc áp dụng mức thu nhập cụ thể cho từng chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt tương xứng với trình độ, năng lực và uy tín cá nhân.

3. Mức thu nhập khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ, phát triển công nghệ:

a) Đối với chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được thu hút để thực hiện các công trình:

Trường hợp công trình do 01 chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được thu hút để thực hiện: mỗi một công trình được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, công nhận bằng văn bản thì chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được hưởng mức thu nhập khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ, phát triển công nghệ với giá trị bằng 5% tổng kinh phí

ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Tổng mức thu nhập khuyến khích không thấp hơn 50.000.000 đồng/người/công trình (năm mươi triệu đồng). Trường hợp tổng mức ngân sách Thành phố đầu tư cho công trình đã được phê duyệt hoặc cấp phép, công nhận chính thức vượt quá 20.000.000.000 đồng/công trình (hai mươi tỷ đồng) thì mức thu nhập khuyến khích tối đa là 1.000.000.000 đồng/người/công trình (một tỷ đồng).

Trường hợp công trình do nhiều chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được thu hút để cùng nghiên cứu thực hiện: mức thu nhập khuyến khích cho nhóm thực hiện công trình bằng 5% tổng kinh phí ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Mức thu nhập khuyến khích cho mỗi chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt không thấp hơn 30.000.000 đồng/người/công trình (ba mươi triệu đồng) và tổng mức thu nhập khuyến khích cho cả nhóm thực hiện công trình tối đa 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

b) Đối với người có tài năng đặc biệt được thu hút vào các vị trí không yêu cầu phải có công trình:

Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ đóng góp và giá trị, tầm cỡ của thành tích, giải thưởng đạt được, người có tài năng đặc biệt được hưởng mức khuyến khích tương xứng với công trạng cá nhân tối đa là 1.000.000.000 đồng/người (một tỷ đồng).

4. Mức hỗ trợ thuê nhà ở:

Trường hợp chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt gặp khó khăn về nhà ở nhưng cơ quan, đơn vị thu hút không bố trí được nhà ở công vụ thì được hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê nhà ở và số tiền không vượt quá 7.000.000 đồng/tháng (bảy triệu đồng).

Điều 6. Kinh phí thực hiện

1. Đối với các cơ quan, đơn vị nêu tại điểm a và b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này: kinh phí thực hiện được chi trả từ nguồn ngân sách Thành phố.

2. Đối với các đơn vị nêu tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này: kinh phí thực hiện được chi trả từ nguồn tài chính của đơn vị, các nguồn tài chính khác theo quy định hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Triển khai và tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

b) Thành lập các Hội đồng thu hút, tuyển chọn và hướng dẫn cụ thể nội dung, hình thức thu hút, tuyển chọn, ký kết hợp đồng, công tác quản lý, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và các giải pháp hoàn thiện môi trường làm việc, tôn vinh, khen thưởng đối với chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt. Tổ chức thu

hút, tuyển chọn đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt.

c) Hàng năm có báo cáo kết quả tổ chức thực hiện trình Hội đồng nhân dân Thành phố vào kỳ họp thường lệ cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 8. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học và người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực Thành phố có nhu cầu thu hút giai đoạn 2018 - 2022.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình chuyển đổi đối với công nghệ được chuyển đổi và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung đối với các nhà đầu tư dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt chuyển đổi công nghệ hiện hữu sang công nghệ có thu hồi năng lượng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số

34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BKHCHN ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định chi tiết xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 6123/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình chuyển đổi đối với công nghệ được chuyển đổi và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung đối với các nhà đầu tư dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt chuyển đổi công nghệ hiện hữu sang công nghệ có thu hồi năng lượng; Báo cáo thẩm tra số 1157/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình chuyển đổi đối với công nghệ được chuyển đổi và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung đối với những nhà đầu tư đang thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các doanh nghiệp, nhà đầu tư đã được ký kết Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực thi hành và tự nguyện chuyển đổi công nghệ để xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng hiện hữu và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung sang công nghệ có thu hồi năng lượng.

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

1. Tiêu chí về công nghệ

a) Công nghệ áp dụng là công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng; có khả năng xử lý mùi, khí thải, nước rỉ rác và các loại chất thải thứ cấp phát sinh trong quá trình xử lý; có thể linh hoạt trong kết hợp các công nghệ khác nhau (sản xuất compost, tái chế chất thải, khí hóa và các công nghệ tiên tiến, hiện đại khác) với công nghệ xử lý có thu hồi năng lượng; có khả năng mở rộng công suất; có khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại hoặc đã được phân loại tại nguồn theo lộ trình triển khai chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Công nghệ đề xuất áp dụng của dự án là công nghệ đã được chuyển giao, mua bán và áp dụng trên thực tế, thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thực hiện trong và ngoài nước.

c) Dây chuyền công nghệ trong dự án phải có nguồn gốc, xuất xứ thuộc các nước phát triển, có cam kết hoặc xác nhận công nghệ của bên sở hữu công nghệ hoặc bên cung cấp chuyển giao công nghệ.

d) Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có mức độ tiên tiến để đạt trong khoảng: với tỷ lệ xỉ tro đáy phát sinh sau quá trình đốt thấp hơn 20%, ưu tiên thấp hơn 15% và với tỷ lệ tro bay thấp hơn 5%, ưu tiên thấp hơn 3% so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đưa vào xử lý tại nhà máy.

đ) Công nghệ và giải pháp xử lý khối lượng chất thải còn lại sau quá trình đốt phải phù hợp quy định của Luật Bảo vệ môi trường hiện hành.

e) Dây chuyền công nghệ được thiết lập và vận hành với tỷ lệ tự động hóa từ 80% trở lên. Nhà đầu tư phải có phương án nâng cấp, cải tạo công nghệ trước khi kết thúc thời gian chu trình vòng đời công nghệ được chuyển giao.

2. Tiêu chí về trang thiết bị, máy móc

a) Hệ thống máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện trong dây chuyền công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng được đưa vào sử dụng trong dự án phải đồng bộ, bảo đảm mới 100% và được chế tạo, sản xuất trong vòng 03 năm gần đây; các hạng mục trong hồ sơ, quy trình công nghệ có trong thiết kế phải được bố trí, lắp đặt, kết nối nhằm đảm bảo vận hành thường xuyên, liên tục, ổn định, hiệu quả.

b) Nhà đầu tư phải bảo đảm các loại linh kiện, thiết bị, phụ tùng thay thế luôn trong tình trạng sẵn có trong suốt thời gian hoạt động của dự án chuyển đổi công nghệ. Dây chuyền máy móc, thiết bị thay thế trong trường hợp này phải đáp ứng theo quy mô, công suất theo Giấy chứng nhận đầu tư và các quy định tại Điều này.

c) Nhà đầu tư phải có phương án nâng cấp, cải tạo máy móc, thiết bị trước khi hết thời gian khấu hao và bảo đảm nhà máy xử lý luôn được vận hành thường xuyên, liên tục và ổn định trong 24/24 giờ.

d) Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyền hoạt động của dự án được tính toán khấu hao theo quy định pháp luật hiện hành và không vượt quá thời gian chu trình vòng đời công nghệ được chuyển giao. Việc tính toán thời gian chu trình vòng đời công nghệ được xác định căn cứ theo nhà sản xuất phát triển công nghệ hoặc bên cung cấp chuyển giao công nghệ nhưng không được vượt quá thời gian của Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án chuyển đổi công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Tiêu chí về môi trường và xã hội

a) Hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

b) Có hệ thống thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý để phát điện và nhà đầu tư tự thực hiện đầu tư và quản lý vận hành các công trình lưới điện thoả thuận đầu nối, truyền tải công suất các nhà máy vào lưới điện khu vực, phù hợp quy hoạch mạng lưới điện.

c) Thông tin, dữ liệu về điều kiện vận hành, sự cố kỹ thuật và môi trường, quan trắc môi trường, kiểm soát xử lý ô nhiễm diễn ra trong quá trình hoạt động của dự án được lưu giữ dưới dạng số một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, có hệ thống

và sẵn sàng truy xuất được khi có yêu cầu của cơ quan chức năng. Thời gian yêu cầu lưu giữ được thực hiện trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

d) Có kế hoạch và phương án bảo đảm phòng ngừa, ứng phó và khắc phục trong trường hợp xảy ra các sự cố; có phương án tổ chức vận hành nhà máy bảo đảm liên tục, ổn định (kể cả trong thời gian bảo dưỡng, bảo trì hệ thống hoặc xảy ra sự cố).

đ) Khi nhà máy được chính thức vận hành, nhà đầu tư có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước để kiểm tra, rà soát, đánh giá quy trình công nghệ, trang thiết bị của nhà máy để nâng cấp, cải tạo công nghệ, thiết bị nhằm đảm bảo nhà máy luôn được vận hành an toàn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

e) Đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực của địa phương trong giai đoạn xây dựng, vận hành thiết bị, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị.

g) Tiết kiệm diện tích sử dụng đất: nhà đầu tư trong quá trình lập dự án đầu tư chuyển đổi công nghệ từ chôn lấp hợp vệ sinh sang công nghệ có thu hồi năng lượng cần đánh giá lại nhu cầu sử dụng đất đã được giao trong Hợp đồng cũ trước đây và có đề xuất phương án sử dụng đất hợp lý cho dự án chuyển đổi công nghệ.

4. Tiêu chí về kinh tế:

a) Chi phí xử lý phù hợp với khả năng chi trả của Thành phố hoặc không vượt quá mức chi phí xử lý được cơ quan có thẩm quyền công bố.

b) Khả năng tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động tái chế chất thải.

c) Tiềm năng và giá trị kinh tế mang lại từ việc tái sử dụng chất thải, năng lượng và các sản phẩm có ích được tạo ra sau xử lý.

d) Nhu cầu thị trường; tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm sau khi xử lý được áp dụng.

đ) Tính phù hợp trong chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị; chi phí vận hành; chi phí bảo dưỡng, sửa chữa.

5. Tiêu chí khác

a) Thực hiện phương án thiết kế, thi công xây dựng nhà máy đảm bảo các điều kiện để được nghiệm thu hoàn thành công trình và được cơ quan có thẩm quyền ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu của chủ đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành. Đồng thời, phương án thiết kế nhà máy đảm bảo các tiêu chí về xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành và đảm bảo kín

(áp suất âm thu khí, xử lý mùi hôi và các yếu tố khác có liên quan), các công trình trực tiếp tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, các hạng mục công trình có phát sinh mùi đều phải có thiết kế kín, không phát sinh mùi hôi; có phương án giảm âm chất thải rắn sinh hoạt hiệu quả để tối ưu hóa quá trình xử lý nhiệt và đốt.

b) Nhà đầu tư phải đảm bảo việc bảo trì, bảo dưỡng hệ thống theo nguyên tắc nhà máy được vận hành liên tục, ổn định nhà máy xử lý trong thời gian đặt hàng và chỉ được ngưng hoạt động khi được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Tiêu chuẩn công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

1. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành, trong đó: nước thải, khí thải, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung và các chất thải thứ cấp khác phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy phải được xử lý đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành quy định theo khung tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật định hướng tại phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này.

2. Trong quá trình thực hiện Nghị quyết nếu cấp thẩm quyền ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường (nếu có) thay thế, bổ sung hoặc đồng ý cho áp dụng các tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế thì Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện quyết định áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc tế cho dự án theo quy định pháp luật hiện hành tại thời điểm phê duyệt đề xuất dự án hoặc dự án đầu tư.

3. Thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định pháp luật hiện hành và đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 4. Lộ trình thực hiện chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục pháp lý để đầu tư, xây dựng, đưa dự án chuyển đổi công nghệ đi vào vận hành đúng theo quy định tại Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không được quá thời gian 03 năm kể từ thời điểm được Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định (Phụ lục Hợp đồng ghi nhớ hoặc Phụ lục Hợp đồng nguyên tắc) đặt hàng bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt để chuyển đổi công nghệ xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng hiện hữu và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được

đặt hàng bổ sung sang công nghệ có thu hồi năng lượng.

Điều 5. Điều kiện đặt hàng bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Ủy ban nhân dân Thành phố đặt hàng bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt cho nhà đầu tư tự nguyện chuyển đổi công nghệ để xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng hiện hữu và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung sang công nghệ có thu hồi năng lượng, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Nhà đầu tư đang thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt đã được ký kết Hợp đồng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực thi hành và tự nguyện chuyển đổi công nghệ để xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng hiện hữu và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung sang công nghệ có thu hồi năng lượng.
2. Nhà đầu tư có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt.
3. Nhà đầu tư có những tài liệu để chứng minh hoặc cam kết đáp ứng các yêu cầu về tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết này.
4. Nhà đầu tư có tài liệu cam kết thực hiện các quy định về định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá, giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ được quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Nghị quyết này; đồng thời cam kết quản lý, trả chi phí để tái sử dụng, tái chế, xử lý các loại xỉ tro đáy, tro bay và các loại chất thải thứ cấp khác phát sinh trong quá trình vận hành nhà máy đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và tuân thủ quy định pháp luật.
5. Nhà đầu tư thực hiện dự án chuyển đổi công nghệ trên vị trí khu đất được nhà nước giao đất trong các Khu liên hợp xử lý chất thải rắn của Thành phố.
6. Nhà đầu tư có tài liệu chứng minh, cam kết thực hiện các thủ tục để được cơ quan có thẩm quyền cấp Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ, trong đó cung cấp tài liệu chứng minh nhà đầu tư có tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu để đầu tư dự án không thấp hơn 20% tổng mức đầu tư dự án và các tài liệu chứng minh nhà đầu tư có khả năng huy động được số vốn đầu tư còn lại (có thể huy động vốn, được tài trợ từ các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức, cá nhân hoặc các hình thức hợp tác (không hình thành pháp nhân mới), huy động vốn khác phù hợp quy định pháp luật).

7. Nhà đầu tư cam kết ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng văn bản bảo lãnh ngân hàng, trừ trường hợp dự án phải thực hiện nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Mức ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng được xác định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

8. Nhà đầu tư phải xây dựng kế hoạch thực hiện đầu tư dự án theo lộ trình quy định tại Điều 4 của Nghị quyết này, trong đó cam kết tiến độ thực hiện từng nội dung công việc và đề xuất mức chế tài tương ứng với từng nội dung công việc đã được cam kết tiến độ. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định mức chế tài cụ thể đối với từng nội dung công việc đã được cam kết tại khoản 8 này để đưa vào nội dung Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

9. Thời gian đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho nhà đầu tư thực hiện chuyển đổi công nghệ theo thời hạn hoạt động còn lại của dự án, được tính từ ngày ký Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến ngày hết thời hạn hoạt động của dự án được quy định trong Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án chuyển đổi công nghệ.

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng được căn cứ vào quy trình công nghệ cụ thể của từng nhà máy sẽ được nhà đầu tư hoàn chỉnh và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt sau khi nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng đi vào vận hành.

2. Trong vòng 02 năm đầu tiên kể từ ngày vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng, căn cứ quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 hoặc các quy định thay thế (nếu có), nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn chỉnh định mức dự toán công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt để làm cơ sở xây dựng, tính toán đơn giá xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

Điều 7. Đơn giá, giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ

1. Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trên nguyên tắc như sau:

a) Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt nêu trên được xác định theo công thức sau:

$$G_{XLCTR} = Z_{TB} + (Z_{TB} \times P)$$

Trong đó:

- G_{XLCTR} : là giá dịch vụ xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Đơn vị: đồng.

- Z_{TB} : là giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Đơn vị: đồng.

- P là tỷ lệ lợi nhuận (%): không quá 5%.

b) Giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt (Z_{TB}) được xác định theo công thức sau:

$$Z_{TB} = \frac{C_T - C_D}{Q}$$

Trong đó:

- Z_{TB} : là giá thành toàn bộ để xử lý 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt. Đơn vị: đồng.

- C_D : là tổng doanh thu từ việc bán các sản phẩm được tạo ra từ công nghệ chuyển đổi (điện, sản phẩm tái chế và các sản phẩm khác), được xác định trên cơ sở quy định hiện hành (nếu có) và tham khảo giá thực tế sản phẩm trên thị trường. Đơn vị: đồng.

- Q : là tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt xử lý trong thời gian dự án. Đơn vị: tấn.

- C_T : là chi phí đầu tư, xây dựng và vận hành dự án; được xác định trên cơ sở báo cáo đề xuất đầu tư dự án được phê duyệt và Hợp đồng EPC (nếu có). Nhà đầu tư căn cứ các quy định tại khoản 2 Điều này để xác định một số yếu tố liên quan đến việc xây dựng đơn giá xử lý của dự án. Đơn vị: đồng.

c) Ủy ban nhân dân Thành phố giao cho các sở ngành liên quan phối hợp với nhà đầu tư căn cứ theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này và các quy định hiện hành để xây dựng, thẩm định đơn giá cụ thể cho việc đặt hàng cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tùy theo quy trình công nghệ khi chuyển đổi công nghệ (trừ trường hợp nhà đầu tư đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt đơn giá xử lý chuyển đổi công nghệ trước ngày Nghị quyết số 98/2023/QH15 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, đàm phán với nhà đầu tư nhưng không được vượt quá đơn giá 550.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

d) Giá đặt hàng để xử lý một tấn chất thải rắn sinh hoạt đạt quy chuẩn

môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều này không được vượt quá 550.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là đơn giá sử dụng để ký Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng đặt hàng và thanh toán cho các đơn vị thực hiện chuyển đổi công nghệ để tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày vận hành nhà máy chuyển đổi công nghệ cho đến khi giá đặt hàng chính thức quy định tại khoản 3 Điều này được phê duyệt.

2. Các yếu tố liên quan để xây dựng đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm:

a) Tổng mức đầu tư của dự án được cơ quan thẩm quyền phê duyệt (cụ thể cho từng hạng mục tính toán tổng mức đầu tư theo quy định).

b) Cơ cấu vốn của dự án gồm vốn chủ sở hữu không thấp hơn 20%, căn cứ theo Giấy phép đầu tư/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chủ trương đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ được cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định, máy móc thiết bị và chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Chi phí vật tư: chi phí của các vật tư sử dụng trực tiếp trong quá trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt được xác định bằng tổng khối lượng của từng loại vật tư nhân (x) với đơn giá vật tư tương ứng.

đ) Chi phí tiền lương, tiền công được xác định bằng số lượng ngày công theo định mức hao phí nhân công trực tiếp cho công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc công bố nhân (x) với đơn giá ngày công tương ứng. Đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt xác định theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ủy ban nhân dân Thành phố). Trường hợp chưa có định mức hao phí nhân công do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công bố, đơn vị lập phương án giá tổ chức xác định hao phí nhân công hợp lý làm cơ sở để xác định chi phí nhân công khi lập phương án giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

e) Lãi suất vay và thời hạn vay được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư của nhà nước.

g) Tỷ lệ thu hồi sản phẩm trong quá trình xử lý: điện năng để phát điện từ hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng được xác định với định mức tối thiểu là 20 MW/1.000 tấn chất thải rắn sinh hoạt; các sản phẩm khác như: compost, nhựa, phế liệu và các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nếu có) được căn cứ theo công nghệ xử lý, quy mô của dự án.

h) Giá bán điện được xác định theo các quy định hiện hành. Giá bán các sản phẩm khác trong quá trình xử lý căn cứ theo thực tế.

i) Tỷ lệ xỉ tro đáy phát sinh sau quá trình đốt thấp hơn 20%, ưu tiên thấp hơn 15% và tỷ lệ tro bay thấp hơn 5%, ưu tiên thấp hơn 3% so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được vận chuyển đến xử lý tại nhà máy.

k) Tỷ lệ tự động hóa của dây chuyền công nghệ từ 80% trở lên.

l) Chi phí kiểm định, quan trắc môi trường; chi phí thuê mặt bằng phục vụ sản xuất (nếu có); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác được tính vào giá thành theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt, nhà đầu tư lập phương án giá trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật Giá. Sau 02 năm đầu tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày vận hành nhà máy chuyển đổi công nghệ, nhà đầu tư thuê tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án. Trên cơ sở số liệu quyết toán, kết quả kiểm toán và định mức đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, thẩm định lại giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định pháp luật hiện hành nhưng không được vượt quá đơn giá 550.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) và giá tối đa theo phương án giá được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật Giá để làm cơ sở phê duyệt, đàm phán và điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với nhà đầu tư. Giá đặt hàng chính thức quy định tại khoản 3 này được áp dụng kể từ khi các nhà máy hoàn thành và bắt đầu đưa vào vận hành.

4. Đơn giá, giá đặt hàng để xử lý một tấn chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ đạt quy chuẩn môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này là đơn giá đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị, tài sản cố định (nếu có); các công tác xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình vận hành tại nhà máy (xử lý nước thải, khí thải, các loại tro sau quá trình đốt, chất thải nguy hại, các sản phẩm thứ cấp khác phát sinh trong quá trình vận hành dự án); có tính đến việc trừ doanh thu do nhà đầu tư thu được khi bán các sản phẩm được tạo ra khi thực hiện chuyển đổi công nghệ như: điện, sản phẩm tái chế (nếu có) và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5. Trong trường hợp cần thiết khi có sự thay đổi của các yếu tố về tiền lương, định mức, nhiên liệu hoặc các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ, Ủy ban

nhân dân Thành phố và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh giá đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ định kỳ 03 năm/lần hoặc khi có tác động đột biến đến chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Đơn giá này được căn cứ theo thực tế và quy định hiện hành tại thời điểm xét điều chỉnh giá và được cao hơn đơn giá quy định tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 của Điều này.

Điều 8. Nguồn kinh phí

1. Nhà đầu tư tự đảm bảo nguồn vốn đầu tư, xây dựng và vận hành dự án chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Kinh phí dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được chi từ nguồn kinh phí dịch vụ vệ sinh môi trường thuộc ngân sách Thành phố để thanh toán, chi trả cho việc thực hiện cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt hàng tháng của nhà đầu tư chuyển đổi công nghệ theo đơn giá được quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố xây dựng kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết này thống nhất trên địa bàn Thành phố đảm bảo công khai, minh bạch để xem xét, quyết định đặt hàng bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt cho nhà đầu tư tự nguyện chuyển đổi công nghệ để xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng hiện hữu và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng bổ sung sang công nghệ có thu hồi năng lượng khi nhà đầu tư có những tài liệu để chứng minh, cam kết đáp ứng các yêu cầu về tiêu chí, tiêu chuẩn, lộ trình, điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ theo quy định của Nghị quyết này.

Trên cơ sở được đặt hàng bổ sung khối lượng chất thải rắn sinh hoạt, nhà đầu tư tiến hành các thủ tục pháp lý, đầu tư xây dựng nhà máy theo quy định pháp luật. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức kiểm soát chặt chẽ tiến độ thực hiện dự án chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt của nhà đầu tư.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Ủy ban nhân dân Thành phố kịp thời báo cáo, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp;

Xét Tờ trình số 6120/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1166/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh tại Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND)

1. Sửa đổi tiết k và bổ sung tiết ab và ac điểm 1.1 khoản 1 Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND như sau:

“k) Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế (bao gồm cả gốc và lãi); thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước, thu từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần, phát hành thêm và quyền góp vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố đại diện chủ sở hữu; thu của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, bao gồm: (i) thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về cổ phần hóa doanh nghiệp; (ii) thu từ các hình thức sắp xếp, chuyển đổi sở hữu khác của doanh nghiệp; (iii) thu phần chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; (iv) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp, trừ Công ty Đầu tư Tài chính nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh.

...

ab) Thu từ giao dịch tín chỉ các- bon hình thành từ các chương trình, dự án theo các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các – bon đầu tư từ nguồn vốn của ngân sách Thành phố.

ac) Các khoản phí, lệ phí được Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành theo Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội”.

2. Bổ sung tiết d điểm 2.1 khoản 2 Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND như sau:

“d) Thực hiện dự án, công trình giao thông đường bộ có tính chất vùng, liên vùng nằm trên ranh giới, địa giới hành chính giữa Thành phố và địa phương khác, các dự án quốc lộ, đường cao tốc đi qua địa bàn Thành phố”.

3. Bổ sung tiết p điểm 2.2 khoản 2 Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND như sau:

“p) Chi hỗ trợ các địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại các quốc gia khác trong trường hợp cần thiết”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung về phân cấp nhiệm vụ chi của ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện tại Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh

1. Sửa đổi tiết a điểm 2.1 khoản 2 Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND như sau:

“a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án trên địa bàn do cấp Thành phố Thủ Đức và cấp huyện quản lý theo phân cấp quản lý hành chính, địa giới theo các quy định pháp luật có liên quan”.

2. Sửa đổi tiết b và bổ sung nội dung tiết i điểm 2.2 Khoản 2 Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND như sau:

“b) Chi nhiệm vụ ứng dụng khoa học và công nghệ; trừ nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ. Riêng thành phố Thủ Đức có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

...

i) Các hoạt động kinh tế do thành phố Thủ Đức và các huyện quản lý:

...

- Lĩnh vực quy hoạch: các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện hoặc các nhiệm vụ và đồ án quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền ủy quyền, phân cấp cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện phê duyệt”.

Các nội dung đã được quy định tại tiết i điểm 2.2 Khoản 2 Mục II Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND vẫn giữ nguyên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

a) Chỉ đạo các sở ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các quận và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các huyện tổ chức quản lý, điều hành ngân sách

theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương; phù hợp với việc phân cấp quản lý và đảm bảo triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp quy định pháp lý liên quan có thay đổi tác động làm thay đổi quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách ở Thành phố thì Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách ở Thành phố theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ địa phương khác
trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội
về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật
Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ
về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 6125/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố
quy định việc sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ địa phương khác trong nước,
hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác; Báo cáo thẩm tra số 1169/BC-HĐND ngày 05
tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định các nội dung về việc sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác theo khoản 7 Điều 5 Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng chi hỗ trợ

1. Các địa phương là vùng căn cứ kháng chiến cũ của khu ủy Sài Gòn Gia Định bị thiệt hại nhiều năm trong kháng chiến giành độc lập thống nhất đất nước.
2. Các địa phương có cơ sở xã hội của Thành phố trú đóng.
3. Các địa phương thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc ít người, đặc biệt khó khăn.
4. Các địa phương có liên kết vùng với Thành phố.
5. Các địa phương của Lào, Campuchia, Cuba; các địa phương nước ngoài có quan hệ hữu nghị, hợp tác, kết nghĩa với Thành phố.

Điều 3. Nội dung chi hỗ trợ

1. Đối với các địa phương trong nước:
 - a) Các chương trình, công trình xây dựng nhà văn hóa, khu tưởng niệm, nhà truyền thống cách mạng, di tích quốc gia, di tích đặc biệt cấp quốc gia.
 - b) Các chương trình, công trình xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, giảm nghèo, y tế, giáo dục ở những vùng đặc biệt khó khăn.
 - c) Các chương trình, công trình phát triển kinh tế - xã hội trong các lĩnh vực theo thỏa thuận hợp tác giữa Thành phố và các địa phương.
 - d) Các chương trình, công trình cần thiết khác.
2. Đối với các địa phương tại quốc gia khác:
 - a) Các chương trình, công trình giáo dục, y tế và văn hóa.
 - b) Các chương trình đào tạo cán bộ.
 - c) Các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cứu đói.
 - d) Các chương trình, công trình cần thiết khác.

Điều 4. Tổng mức chi hỗ trợ

Tổng mức chi hỗ trợ các địa phương khác trong nước, hỗ trợ địa phương tại quốc gia khác hàng năm bằng 0,35% chi thường xuyên và được bố trí trong mục chi khác dự toán ngân sách Thành phố.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố: trong quá trình thực hiện chỉ hỗ trợ các địa phương trong nước, nước ngoài của Thành phố, trường hợp có quy định pháp lý liên quan tác động làm thay đổi chính sách hoặc có khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này áp dụng từ năm ngân sách 2024 đến hết thời gian thực hiện Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương
đối với các đơn vị có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 06 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của
Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội
về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ
quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11
năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ
quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 6100/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn
cải cách tiền lương đối với các đơn vị có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh
quản lý; Báo cáo thẩm tra số 1154/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đơn vị có số thu lớn do Thành phố Hồ Chí Minh quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thực hiện chi trả chính sách theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quy định chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND).

Điều 3. Về tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương

1. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên thực hiện trích 40% số thu được để lại theo chế độ (trừ các đơn vị sự thuộc lĩnh vực y tế) để tạo nguồn cải cách tiền lương thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND.

Ngân sách nhà nước bố trí phân chênh lệch thiếu để chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù từ nguồn cải cách tiền lương còn dư sau khi các đơn vị đã thực hiện trích 40% số thu được để lại theo chế độ cộng với các nguồn cải cách tiền lương khác theo quy định để thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND.

2. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương theo lộ trình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, các nội dung chi phải sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương theo quy định pháp luật hiện hành và chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND mà không đề xuất ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND trong suốt thời gian thực hiện cơ chế đặc thù thì đơn vị được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương theo nhu cầu của đơn vị.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

b) Tiếp tục khảo sát, lấy ý kiến của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế để xác định đơn vị thuộc phạm vi quản lý có số thu lớn, từ đó quy định tỷ lệ

trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương cho phù hợp theo quy định tại Nghị quyết số 98/2023/QH15.

c) Có cơ chế kiểm tra, giám sát đối với các đơn vị được quyết định tỷ lệ trích nguồn thu được để lại để tạo nguồn cải cách tiền lương theo nhu cầu của đơn vị.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này được thực hiện cho đến khi Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực thi hành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Bãi bỏ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017
của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu lệ phí
đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 75/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí đăng ký cư trú;

Xét Tờ trình số 6006/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về bãi bỏ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 7 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu lệ phí

đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1115/BC-HĐND-BPC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức thu lệ phí đăng ký cư trú trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Khóa X Kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về ban hành mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ban hành quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông; Thông tư số 28/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

Xét Tờ trình số 5990/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bãi bỏ Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1129/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 99/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành mức chi thực hiện thăm hỏi, động viên nạn nhân tai nạn giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về chế độ hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội
công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý
Khu điều trị phong Bến Sắn thuộc Sở Y tế quản lý**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng
12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ
quy định quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;*

Căn cứ Thông tư số 76/2021/TT-BTC ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn khoản 1 và khoản 2 Điều 31 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 5981/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về về chế độ hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý

và trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn thuộc Sở Y tế quản lý; Báo cáo thẩm tra số 1128/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ tiền ăn các ngày Lễ, Tết trong năm và hỗ trợ tiền ăn đối với đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm đau, nằm điều trị tại cơ sở y tế.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng bảo trợ xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

b) Trại viên Khu điều trị phong Bến Sắn do Sở Y tế quản lý.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ tiền ăn các ngày Lễ, Tết trong năm:

a) Đối với trẻ em dưới 04 tuổi: chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng tối đa không quá 02 lần tiêu chuẩn ngày thường theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối với các đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên: chi theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng tối đa không quá 03 lần tiêu chuẩn ngày thường theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn đối với đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm đau, nằm điều trị tại cơ sở y tế: chỉ theo thực tế phát sinh và hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng tối đa không quá 02 lần tiêu chuẩn ngày thường của đối tượng từ đủ 04 tuổi trở lên theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024/.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những
đối tượng có hoàn cảnh khó khăn trên địa bàn Thành phố**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ
quy định chi tiết một số điều Luật Cư trú;*

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 5980/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn Thành phố; Báo cáo thẩm tra số 1127/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa

- Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định một số chính sách đặc thù chăm lo, hỗ trợ người cao tuổi, trẻ em mồ côi và những đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn Thành phố, có đăng ký thường trú, tạm trú theo quy định của pháp luật về cư trú như sau

1. Chính sách hỗ trợ nhóm người cao tuổi không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng:

a) Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi trở lên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định đang cư trú tại huyện Cần Giờ theo quy định của Luật cư trú được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

Mức hỗ trợ 1,25 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/người/tháng.

b) Người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên: sống đơn thân/neo đơn (là người có chồng, vợ, con, người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đã từ vong); hoặc sống độc thân (không chồng, vợ, có giấy xác nhận sống độc thân theo quy định Luật Hộ tịch) hiện sống một mình hoặc sống với người thân được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

Mức hỗ trợ 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/người/tháng.

2. Chính sách hỗ trợ người thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định: bị bệnh hiểm nghèo (có xác nhận điều trị theo quy định tại Danh mục bệnh hiểm nghèo của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, Công văn số 6383/BTC-TCT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Điều 5 của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, quy định của Bộ Y tế); bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên do bị tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác (có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền Hội đồng giám định y khoa với tỷ lệ suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên, được quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Bảo hiểm xã hội), nhưng chưa được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hoặc trợ cấp xã hội hàng tháng được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

Mức hỗ trợ 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/người/tháng.

3. Chính sách hỗ trợ, chăm lo cho trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt (chưa được hưởng trợ cấp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP):

a) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ và bị người còn lại bỏ rơi, sống với ông, bà hoặc người nuôi dưỡng nhưng hiện nay ông, bà hoặc người nuôi dưỡng đều đã tử vong được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (trừ trẻ em dưới 6 tuổi).

Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định; riêng trường hợp trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thì mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập.

Mức hỗ trợ 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/trẻ dưới 4 tuổi/tháng.

Mức hỗ trợ 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/trẻ từ đủ 4 tuổi trở lên/tháng.

b) Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (hiện trẻ sống chung với cha hoặc mẹ; hoặc trẻ sống chung với người thân) được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (trừ trẻ em dưới 6 tuổi).

Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định; riêng trường hợp trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thì mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập.

Mức hỗ trợ 1,25 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/trẻ/tháng.

c) Trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hay mẹ đang chấp hành hình phạt tù tại trại giam hoặc đang chấp hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính tại trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc (hiện trẻ sống chung với cha hoặc mẹ; hoặc trẻ sống chung với người thân) được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (trừ trẻ em dưới 6 tuổi).

Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định; riêng trường hợp trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thì mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập.

Mức hỗ trợ 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/trẻ/tháng.

d) Trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hay mẹ là đối tượng đang hưởng trợ cấp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (hiện trẻ sống chung với cha hoặc mẹ; hoặc trẻ sống chung với người thân) được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định được chăm lo, hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí (trừ trẻ em dưới 6 tuổi).

Hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh phổ thông công lập, giáo dục thường xuyên bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định; riêng trường hợp trẻ em đang học tại các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thì mức hỗ trợ học phí bằng với mức học phí của trường công lập.

Mức hỗ trợ 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội của Thành phố quy định/trẻ/tháng.

4. Chính sách hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, gồm:

a) Người mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận điều trị theo quy định Danh mục bệnh hiểm nghèo của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ, Công văn số 6383/BTC-TCT ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn Điều 5 của Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ, quy định của Bộ Y tế) được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định được hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

b) Trẻ em từ đủ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi bị khuyết tật nhẹ (được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật kết luận và cấp Giấy xác nhận khuyết tật xác định mức độ khuyết tật nhẹ) được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định được hỗ trợ:

Cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí.

c) Học sinh đang theo học tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục dân lập, tư thục, giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố, được xác định mức thu nhập theo bộ tiêu chí đo lường nghèo đa chiều của Thành phố quy định (có thẻ bảo hiểm y tế diện học sinh được ngân sách nhà nước hỗ trợ 30% theo Luật Bảo hiểm y tế) được hỗ trợ:

Mức hỗ trợ 70% kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế.

Điều 2. Phương thức hỗ trợ, nguồn kinh phí

1. Phương thức hỗ trợ: chi trả hàng tháng cho các đối tượng thụ hưởng.

2. Nguồn kinh phí thực hiện: ngân sách Nhà nước đảm bảo theo phân cấp của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết này.

2. Trường hợp có sự trùng lặp về chính sách hỗ trợ đối với các đối tượng được quy định trong Nghị quyết này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện thì chỉ được hưởng theo một mức hỗ trợ cao nhất.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban, Tổ Đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024/.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 - 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục;

Xét Tờ trình số 5999/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 – 2024;

Báo cáo thẩm tra số 1130/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 – 2024.

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Trẻ em mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông ngoài công lập đang học tại cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không bao gồm các học sinh đang học tại cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài.

Điều 2. Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí cho trẻ mầm non, học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông công lập, ngoài công lập và học viên giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023 – 2024

1. Mức hỗ trợ

Cấp học	Mức hỗ trợ học phí (đồng/học sinh/tháng)	
	Nhóm 1	Nhóm 2
Nhà trẻ	100.000	-
Mẫu giáo	140.000	-
Trung học cơ sở	300.000	100.000
Giáo dục thường xuyên Trung học cơ sở	300.000	100.000
Trung học phổ thông	180.000	100.000
Giáo dục thường xuyên Trung học phổ thông	180.000	100.000

a) Nhóm 1: Học sinh học tại các trường ở thành phố Thủ Đức và các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, 12, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú, Bình Tân.

b) Nhóm 2: Học sinh học tại các trường ở các huyện Bình Chánh, Hóc Môn, Củ Chi, Nhà Bè và Cần Giờ.

c) Trường hợp có sự trùng lặp về chính sách quy định tại Nghị quyết này với các văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất.

2. Thời gian áp dụng: 09 tháng năm học 2023 – 2024.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2023/NQ-HĐND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi và mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập
giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6
năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2014 của
Chính phủ về Phổ cập, xóa mù chữ;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của
Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng
xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”;*

*Xét Tờ trình số 6000/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân Thành phố về ban hành Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức chi
thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 1156/BC-HĐND ngày 05 tháng
12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về nội dung chi và mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng điều chỉnh

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao tổ chức thực hiện các nhiệm vụ tổ chức thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn Thành phố.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội về mục đích, ý nghĩa, vai trò và ích lợi của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm: thực hiện theo Phụ lục số 01 đính kèm Nghị quyết này.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết: thực hiện theo Phụ lục số 02 đính kèm Nghị quyết này.

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: thực hiện theo Phụ lục số 03 đính kèm Nghị quyết này.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập, gồm:

a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: thực hiện theo Phụ lục số 04 đính kèm Nghị quyết này.

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập: thực hiện theo Phụ lục số 04 đính kèm Nghị quyết này.

5. Chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao của đơn vị để thực hiện và thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh.

6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục:

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở: thực hiện theo Phụ lục số 05 đính kèm Nghị quyết này.

b) Chi đối với các học viên các lớp học xóa mù chữ được nhà nước hỗ trợ học phẩm: chi hỗ trợ học phẩm cho học viên theo học tại các lớp xóa mù chữ theo Danh mục học phẩm hỗ trợ học viên xóa mù chữ, hồ sơ quản lý, sách giáo khoa dùng chung cho các lớp xóa mù chữ, phổ cập ban đêm trên địa bàn Thành phố đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trong từng giai đoạn, mức hỗ trợ là: 250.000 đồng/học viên/kỳ học. Học phẩm được cấp bằng hiện vật theo từng kỳ học cho số lượng học viên thực nhận/thực học.

c) Chi hỗ trợ kinh phí chi thấp sáng ban đêm, chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập (đối với các lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm) và chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ:

Chi thấp sáng đối với lớp học phổ cập, xóa mù chữ ban đêm (hỗ trợ theo thời gian thực học): thanh toán theo hóa đơn thực tế phát sinh nhưng không vượt quá 100.000 đồng/lớp/tháng.

Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập: 250.000 đồng/lớp/kỳ học.

Chi hỗ trợ cho người tham gia hoạt động tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/người/ngày.

d) Chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy lớp xóa mù, chống tái mù chữ thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục đào tạo công lập: chi trả theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 8 tháng 3 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập.

đ) Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): Mức chi tiền công theo hợp đồng lao động trên cơ sở lương tối thiểu vùng và đảm bảo tương quan với mức lương giáo viên trong biên chế có cùng trình độ đào tạo, thâm niên công tác dạy cùng cấp học, lớp học theo quy định hiện hành của nhà nước về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

e) Chi hỗ trợ cho tình nguyện viên được huy động tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại: thực hiện theo Phụ lục số 05 đính kèm Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

2. Nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt danh mục tên học phẩm, số lượng học phẩm hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này.

3. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Khóa X kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

**PHỤ LỤC SỐ 01**

Chỉ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội về mục đích, ý nghĩa, vai trò và lợi ích của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chỉ tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hàng năm

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
1	Chi hoạt động của Ban Chỉ đạo công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về xây dựng XHHT, Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời		
1.1	- Chi bồi dưỡng kiêm nhiệm cho các thành viên của Ban Chỉ đạo (Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các thành viên, Ban Thư ký)	đồng/người/tháng	300,000
1.2	- Chi tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm nghiệp vụ, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Ban Chỉ đạo		
1.2.1	+ Người chủ trì	đồng/buổi	200,000
1.2.2	+ Thư ký	đồng/buổi	100,000
1.2.3	+ Báo cáo tham luận theo đơn đặt hàng	đồng/bài	500,000
1.2.4	+ Đại biểu được mời tham dự	đồng/người/buổi	70,000
1.3	- Chi văn phòng phẩm phục vụ cho hoạt động của Ban Chỉ đạo và tổ giúp việc công tác xây dựng XHHT	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2	Chi thực hiện công tác thông tin, truyền thông, phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập trên các phương tiện thông tin đại chúng		
2.1	- Chi thực hiện thông cáo báo chí, bao gồm:		
2.1.1	+ Chi biên soạn tài liệu		
2.1.1.1	Chi viết tài liệu:	đồng/trang chuẩn	70,000
2.1.1.2	Chi sửa chữa, biên tập tổng thể:	đồng/trang chuẩn	25,000
2.1.1.3	Chi thẩm định nhận xét:	đồng/trang chuẩn	35,000
2.1.2	+ Chi văn phòng phẩm phục vụ hoạt động thông cáo báo chí	Theo chứng từ chi thực tế hợp pháp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.	
2.1.3	+ Chi phát hành, đăng tải thông cáo báo chí trên các phương tiện thông tin đại chúng	Theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.	
2.2	- Chi xây dựng băng rôn, khẩu hiệu, pano, áp phích và các hình thức cổ động trực quan khác	Theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.	
2.3	- Chi phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật thông qua hệ thống loa truyền thanh cơ sở		
2.3.1	+ Chi biên soạn tin, bài phục vụ việc phát thanh:	đồng/trang chuẩn	75,000
2.3.2	+ Chi bồi dưỡng phát thanh bằng tiếng Việt	đồng/lần	15,000
2.3.3	+ Chi bồi dưỡng phát thanh bằng tiếng dân tộc	đồng/lần	20,000
2.3.4	+ Chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ việc phát thanh tin, bài phổ biến, giáo dục pháp luật	Theo chứng từ chi thực tế hợp pháp và được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.	
3	Chi biên soạn, biên dịch, in ấn tài liệu phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập		
3.1	- Chi biên soạn đề cương phổ biến, giáo dục pháp luật		
3.1.1	+ Chi viết tài liệu:	đồng/trang chuẩn	70,000
3.1.2	+ Chi sửa chữa, biên tập tổng thể:	đồng/trang chuẩn	25,000
3.1.3	+ Chi thẩm định nhận xét:	đồng/trang chuẩn	35,000
3.2	- Chi biên soạn thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật để phát hành hoặc đăng tải trên website, trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường		
3.2.1	+ Chi viết tài liệu:	đồng/trang chuẩn	70,000
3.2.2	+ Chi sửa chữa, biên tập tổng thể:	đồng/trang chuẩn	25,000
3.2.3	+ Chi thẩm định nhận xét:	đồng/trang chuẩn	35,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
3.3	- Chi biên soạn các sách, tài liệu hệ thống hóa các văn bản pháp luật		
3.3.1	+ Chi viết tài liệu:	đồng/trang chuẩn	45,000
3.3.1	+ Chi sửa chữa, biên tập tổng thể:	đồng/trang chuẩn	25,000
3.3.3	+ Chi thẩm định nhận xét:	đồng/trang chuẩn	20,000
3.4	- Chi xây dựng tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):	đồng/tờ gấp đã hoàn thành	1,000,000
3.5	- Chi xây dựng tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):	đồng/ tình huống đã hoàn thành	300,000
3.6	- Chi xây dựng câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định):	đồng/ câu chuyện đã hoàn thành	1,500,000
3.7	- Chi xây dựng tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia):	đồng/ tiểu phẩm đã hoàn thành	5,000,000
3.8	- Một số nội dung chi đặc thù khác		
3.8.1	+ Chi thuê diễn viên đóng tiểu phẩm pháp luật:	đồng/người/ngày	300,000
3.8.2	+ Chi thuê ekip quay phim:	căn cứ hợp đồng thực tế	
3.8.3	+ Chi in ấn, phát hành băng, đĩa:	căn cứ hợp đồng thực tế	
3.8.4	+ Chi phát hành tài liệu, ấn phẩm phổ biến, giáo dục pháp luật (tờ gấp, sách pháp luật phổ thông, sách nghiệp vụ, băng, đĩa, tiểu phẩm pháp luật, tài liệu pháp luật bằng tiếng dân tộc thiểu số và các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật khác):		
3.8.4.1	Phát hành thông qua bưu điện:	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
3.8.4.2	Phát hành trực tiếp đối với tờ gấp	đồng/10.000 tờ gấp/lần phát hành	100,000
3.8.4.3	Phát hành trực tiếp đối với sách, băng đĩa	đồng/1.000 quyển sách, băng, đĩa/lần phát hành	100,000
4	<i>Chi thù lao báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập, Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời</i>		
4.1	- Báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương	đồng/người/buổi	1,000,000
4.2	- Báo cáo viên là Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phó Bí thư tỉnh ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sỹ khoa học	đồng/người/buổi	800,000
4.3	- Báo cáo viên là Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Vụ trưởng và Phó Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng và Phó Viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó Cục trưởng và các chức danh tương đương; phó giáo sư; tiến sỹ; giảng viên chính	đồng/người/buổi	600,000
4.4	- Báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và cấp tỉnh (ngoài 3 đối tượng nêu trên)	đồng/người/buổi	500,000
4.5	- Báo cáo viên cấp huyện, tuyên truyền viên, cộng tác viên thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, tư vấn và tham gia các đợt phổ biến pháp luật lưu động, hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề	đồng/người/buổi	300,000
5	<i>Các nội dung chi khác</i>		56/2023/TT-BTC
5.1	- Chi thực hiện thống kê, rà soát, viết báo cáo đánh giá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập		
5.1.1	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo	50,000
5.1.2	Rà soát văn bản, tài liệu phục vụ hệ thống hóa, kiến nghị xây dựng đề án	Văn bản	50,000
5.1.3	Viết báo cáo tổng hợp trình, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	Báo cáo	5,000,000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi
5.1.4	Viết báo cáo định kỳ hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương	Báo cáo	3,000,000
5.1.5	Viết báo cáo chuyên đề	Báo cáo	3,000,000
5.1.6	Viết báo cáo đột xuất	Báo cáo	1,000,000
5.2	Chi thuê hội trường, văn phòng phẩm, tài liệu, thuê phương tiện đưa đón đại biểu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định một số mức chi cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định một số mức chi cụ thể cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở)



PHỤ LỤC SỐ 02

Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT *	Nội dung	Mức chi
1	Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước	
1.1	- Chi phí đi lại	Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố
1.2	- Phụ cấp lưu trú	Thực hiện theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố
1.3	- Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác	Thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố
2	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết	
2.1	+ Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ
2.2	+ Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ
2.3	+ Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ
2.4	Chi giải khát giữa giờ	20.000 đồng/người/buổi

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)

PHỤ LỤC SỐ 03



Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho các đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Mức chi đào tạo cán bộ, công chức trong nước	Thực hiện theo Điều 5 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố	
2	Mức chi bồi dưỡng cán bộ, công chức trong nước		
2.1	- Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên (một buổi giảng được tính bằng 4 tiết học)		
2.1.1	+ Giảng viên, báo cáo viên là Ủy viên Trung ương Đảng; Bộ trưởng, Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; Thứ trưởng, Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Phó Bí thư Thành ủy và các chức danh tương đương; giáo sư; phó giáo sư; chuyên gia cao cấp; Tiến sĩ khoa học; tiến sĩ; Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, Vụ trưởng thuộc Bộ, Viện trưởng thuộc Bộ	đồng/người/buổi	2,000,000
2.1.2	+ Giảng viên, báo cáo viên là Phó vụ trưởng thuộc Bộ, Phó viện trưởng thuộc Bộ, Cục trưởng, Phó cục trưởng và các chức danh tương đương; thạc sĩ; giảng viên chính	đồng/người/buổi	1,500,000
2.1.3	+ Giảng viên, báo cáo viên còn lại là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương và cấp thành phố, chuyên gia các lĩnh vực (ngoài 2 đối tượng nêu trên)	đồng/người/buổi	1,200,000
2.1.4	+ Giảng viên, báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị từ cấp huyện và tương đương trở xuống	đồng/người/buổi	600,000
2.1.5	+ Trợ giảng (nếu có)	đồng/người/buổi	600,000
3	Mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức ở nước ngoài	Thực hiện theo Điều 7 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố	
4	Mức chi đào tạo, bồi dưỡng viên chức	Thực hiện theo Điều 8 Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố	

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 29/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh)

**PHỤ LỤC SỐ 04**

Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập		
1.1	+ Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.2	+ Giải khát giữa giờ	đồng/người/buổi	20,000
1.3	+ Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.4	+ Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2	Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá, căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập		
2.1	- Chi tập huấn nghiệp vụ thực hiện kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập	Thực hiện theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
2.1.1	+ Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2.1.2	+ Giải khát giữa giờ	đồng/người/buổi	20,000
2.1.3	+ Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2.1.4	+ Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2.2	- Chi tiền công cho điều tra viên thống kê thuê ngoài	Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo	
2.3	- Chi tiền công cho công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã, phường, thị trấn	Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo	
2.4	- Chi tiền công cho công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã	Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo	
2.5	- Chi tiền công cho công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra, khảo sát theo quyết định phân công của cơ quan có thẩm quyền	Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố	

2.6	- Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (thực hiện tự đánh giá, xếp loại các mô hình học tập):		
2.6.1	+ Đối với cá nhân:		
2.6.1.1	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	40,000
2.6.1.2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50,000
2.6.1.3	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	60,000
2.6.2	+ Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):		
2.6.2.1	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	85,000
2.6.2.2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	100,000
2.6.2.3	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	115,000
2.6.3	+ Đối với các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin		
2.6.3.1	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	42,500
2.6.3.2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50,000
2.6.3.3	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	57,500
2.6.4	- Chi Văn phòng phẩm, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác kiểm tra, đánh giá, xếp loại/công nhận các mô hình học tập	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, hợp lệ	

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo)

**PHỤ LỤC SỐ 05**

Chỉ cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

(Kèm theo Nghị quyết số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi (đồng)
1	Chỉ cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở		
1.1	- Chi tập huấn nghiệp vụ thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	Thực hiện theo Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
1.1.1	+ Thuê Hội trường (nếu có)	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chỉ tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.1.2	+ Giải khát giữa giờ	đồng/người/buổi	20,000
1.1.3	+ Tài liệu	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chỉ tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.1.4	+ Văn phòng phẩm	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chỉ tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.2	- Chi tiền công cho điều tra viên thống kê thuê ngoài	Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo	
1.3	- Chi tiền công cho công chức Văn phòng - Thống kê cấp xã	Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo	
1.4	- Chi tiền công cho công chức, viên chức thực hiện điều tra, khảo sát theo quyết định phân công của cơ quan có thẩm quyền	Thực hiện theo khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của HĐND Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo	
1.5	- Chi công tác kiểm tra, giám sát	Thực hiện theo Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố	
1.6	- Chi cho đối tượng cung cấp thông tin (thực hiện điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục):		
1.6.1	+ Đối với cá nhân:		
1.6.1.1	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	
1.6.1.2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	40,000
1.6.1.3	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50,000
1.6.2	+ Đối với tổ chức (không bao gồm các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin theo quy định):		
1.6.2.1	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	
1.6.2.2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	85,000
1.6.2.3	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	100,000
1.6.3	+ Đối với các cơ quan, đơn vị của nhà nước thực hiện cung cấp thông tin		
1.6.3.1	Dưới 30 chỉ tiêu hoặc 30 chỉ tiêu	đồng/phiếu	
1.6.3.2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	42,500
1.6.3.3	Trên 40 chỉ tiêu	đồng/phiếu	50,000
1.7	- Chi vận chuyển tài liệu, thuê xe phục vụ điều tra, khảo sát công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chỉ tiêu hợp pháp, hợp lệ	
1.8	- Chi Văn phòng phẩm, xăng xe và các khoản chi phí khác để thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến công tác điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục	Thanh toán theo hóa đơn, chứng từ chỉ tiêu hợp pháp, hợp lệ	
2	- Chi hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên được huy động tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ		
2.1	+ Chi phí đi lại	Thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố	

2.2	+ Phụ cấp lưu trú	Thực hiện theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố
2.3	+ Tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác	Thực hiện theo khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của HĐND Thành phố
3	Chi xử lý kết quả điều tra, khảo sát	Thực hiện theo điểm b, khoản 1, Điều 1 Thông tư 37/2022/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2022 Sửa đổi, bổ sung khoản 9 điều 3 và mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia

(Áp dụng mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 13/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố về ban hành mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2018 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành Quy định về nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách thành phố đảm bảo)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2023/NQ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về một số chính sách đặc thù cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông
xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ từ năm học 2023 - 2024**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12
năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ
thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học
tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông;*

Xét Tờ trình số 6001/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đề nghị ban hành một số chính sách đặc thù cho học sinh xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ từ năm học 2023-2024; Báo cáo thẩm tra số 1131/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách đặc thù đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông xã đảo Thạnh An huyện Cần Giờ từ năm học 2023-2024.

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông (bao gồm tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ.

Điều 2. Chính sách đặc thù cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ từ năm học 2023-2024

1. Hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông (bao gồm trung học cơ sở, trung học phổ thông) đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ năm học 2023 - 2024 đến năm học 2025 - 2026 bằng với mức học phí tại điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân Thành phố quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm 2022 -2023 và các năm tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.

Từ năm học 2026 - 2027 trở đi hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh trung học phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ bằng với mức học phí do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định đối với cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

Từ năm học 2024-2025 trở đi, không áp dụng đối với trẻ em mầm non 05 tuổi. Từ năm học 2025-2026 trở đi, không áp dụng đối với học sinh trung học cơ sở theo quy định tại khoản 6, khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Hỗ trợ tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cho học sinh cư trú trên địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ đang học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ, áp dụng từ năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

Tiểu học: 135.000 đồng/học sinh/tháng (năm học 2023-2024 chỉ áp dụng cho học sinh lớp 5, từ năm học 2024-2025 trở đi không áp dụng đối với học sinh tiểu học theo Chương trình giáo dục phổ thông ban hành kèm Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình giáo dục phổ thông).

Trung học cơ sở: 180.000 đồng/học sinh/tháng.

Trung học phổ thông: 280.000 đồng/học sinh/tháng.

Trong trường hợp các cơ sở giáo dục có mức thu tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày cho học sinh thấp hơn mức hỗ trợ theo Nghị quyết này thì thực hiện hỗ trợ theo mức thu thực tế của cơ sở giáo dục.

3. Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non cư trú trên địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ đang học tại cơ sở giáo dục mầm non công lập trên

địa bàn xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 với mức hỗ trợ: 160.000 đồng/tháng.

4. Hỗ trợ tiền ăn trưa, tiền đồ cho học sinh cư trú tại ấp Thiềng Liềng xã đảo Thạnh An đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập gồm tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông trên địa bàn Thành phố (không bao gồm các cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn ấp Thiềng Liềng, xã đảo Thạnh An, huyện Cần Giờ), áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Tiền đồ: 440.000 đồng/1 học sinh/tháng.

Tiền ăn trưa: 550.000 đồng/1 học sinh/tháng.

5. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ học phí và hỗ trợ tiền ăn trưa, tiền tổ chức dạy học 2 buổi/ngày, tiền đồ theo quy định tại Nghị quyết này với các văn bản quy phạm pháp luật khác thì đối tượng được hưởng chính sách theo mức hỗ trợ cao nhất. Thời gian áp dụng không quá 9 tháng/năm học.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện từ ngân sách Thành phố theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát chặt chẽ quá trình tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh khóa X, kỳ họp thứ mười ba thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Lệ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2023/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều về Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 8770/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2023 về dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022 và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 45/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách cấp dưới thuộc Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 2022.

1. Sửa đổi Khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Giao cơ quan thuế, hải quan, các cơ quan, đơn vị thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, các Quận căn cứ chức năng, nhiệm vụ để thực hiện:

a. Nhiệm vụ thu các khoản thu thuộc ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh được quy định tại khoản 1 Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn

định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND) và Điều 1 Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND).

b. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp Thành phố Hồ Chí Minh tại khoản 2 Mục I Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND và Điều 1 Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND”.

2. Sửa đổi điểm b Khoản 2 Điều 1 như sau:

“b. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp mình tại khoản 2 Mục II (đối với thành phố Thủ Đức và các huyện) và khoản 2 Mục III (đối với xã - thị trấn) Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND và Điều 2 Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND (đối với thành phố Thủ Đức và các huyện)”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nhiệm vụ được giao tại Điều 1 Quyết định này, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, các đơn vị thuộc cấp Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và Ủy ban nhân dân huyện:

a. Tiến hành phân bổ, giao dự toán ngân sách hàng năm cho các đơn vị trực thuộc theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015.

b. Tổ chức quản lý, điều hành ngân sách các cấp theo đúng quy định, đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ chính trị được giao tại địa phương.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách, trường hợp quy định pháp lý về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách có thay đổi; chính sách có liên quan thay đổi tác động lớn đến nguồn thu, chi ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh; giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, điều chỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thành phố, Cục trưởng Cục Thuế Thành phố, Cục trưởng Cục Hải quan Thành phố, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Giám đốc các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

PHẦN VĂN BẢN KHÁC**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN****ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 103/QĐ-UBND

Bình Tân, ngày 10 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Về công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực,
ngưng hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2023****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng

11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy chế về kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật và tổ chức, quản lý cộng tác viên kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tư pháp quận tại Tờ trình số 20/TTr-TP ngày 08 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ và một phần năm 2023 theo Danh mục đính kèm Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tư pháp quận, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc quận, đơn vị sự nghiệp thuộc quận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 10 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Nhựt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật ban hành hết hiệu lực, ngưng hiệu lực toàn bộ năm 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ NĂM 2023

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
I. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC TOÀN BỘ					
1	Quyết định	05/2019/QĐ-UBND ngày 08/11/2019	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	12/25/2023
2	Quyết định	02/2020/QĐ-UBND ngày 06/4/2020	Về bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật	Được thay thế bởi Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	12/25/2023

3	Quyết định	05/2018/QĐ-UBND ngày 06/12/2018	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Bình Tân thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	Được thay thế bởi Quyết định số 02/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	12/25/2023
4	Quyết định	03/2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quận Bình Tân	Được thay thế bởi Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	12/22/2023
5	Quyết định	01/2017/QĐ-UBND ngày 03/02/2017	Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân quận Bình Tân	Được thay thế bởi Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	12/25/2023

II. VĂN BẢN NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN:

Không có

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC TOÀN BỘ TRƯỚC NGÀY 01/01/2023:

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản	Tên gọi của văn bản	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
Không có					

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC

Văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực một phần, ngưng hiệu lực một phần năm 2023
(Ban hành kèm theo Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân)

A. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN NĂM 2023:

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
Không có					

B. VĂN BẢN HẾT HIỆU LỰC, NGỪNG HIỆU LỰC MỘT PHẦN TRƯỚC NGÀY 01/01/2023:

STT	Tên loại văn bản	Số, ký hiệu; ngày, tháng, năm ban hành văn bản; tên gọi của văn bản	Nội dung, quy định hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Lý do hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	Ngày hết hiệu lực, ngưng hiệu lực
Không có					

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng